

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 1045/UBND-KTTH

V/v thực hiện Kết luận
kiểm toán Báo cáo quyết
toán ngân sách địa phương
năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công Thương;
- Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Thanh tra tỉnh;
- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Hội Nông dân;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình: Giao thông tỉnh, Dân dụng và Công nghiệp tỉnh;
- Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh;
- Các Công ty TNHH MTV: Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi, Đầu tư xây dựng và KDDV Quảng Ngãi;
- Công ty TNXP tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất huyện Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi.

Thực hiện nội dung Thông báo số 370/TB-KTNN ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Quảng Ngãi và Công văn số 369/KTNN-KTN ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước Khu vực III về việc gửi Báo cáo kiểm toán; theo đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 591/STC-NS ngày 04/3/2022; Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và

UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan tổ chức thực hiện nghiêm túc và kịp thời các nội dung sau:

I. Xử lý tài chính: Tổng số kinh phí là 184.552.749.877 đồng, cụ thể như sau:

1. Thu nộp NSNN các khoản thuế và thu khác: 2.997.609.679 đồng

Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện theo Phụ lục số 01 và Phụ biểu số 01 đính kèm.

2. Về thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định; thu hồi kinh phí thừa; giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau; giảm giá trị hợp đồng; thu hồi, nộp khác: 119.039.869.577 đồng; trong đó:

- Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định: 1.280.231.000 đồng.
- Thu hồi kinh phí thừa: 60.034.186.133 đồng.
- Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau: 2.995.417.000 đồng.
- Giảm giá trị hợp đồng còn lại: 13.574.661.000 đồng.
- Thu hồi, nộp khác: 41.155.374.444 đồng.

Các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Nội vụ, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn phòng Tỉnh ủy; Thanh tra tỉnh; Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi; Hội Nông dân tỉnh; BQL khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi; các Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình: Giao thông tỉnh, Dân dụng và công nghiệp tỉnh; UBND các huyện: Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, thành phố Quảng Ngãi; Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất thành phố Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn thực hiện theo Phụ lục số 02, 02a và Phụ biểu số 02, 03 đính kèm.

3. Giảm lỗ các Doanh nghiệp: 62.515.270.621 đồng

Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi thực hiện theo Phụ lục 03 đính kèm.

II. Kiến nghị khác: 32.101.389.594 đồng

Sở Tài chính; Cục Thuế tỉnh; các Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình: Giao thông tỉnh, Dân dụng và công nghiệp tỉnh; Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất thành phố Quảng Ngãi thực hiện theo Phụ lục 04 đính kèm. Trên cơ sở nội dung kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Cục Thuế tỉnh báo cáo Tổng cục Thuế rà soát số liệu hoàn thuế GTGT đối với các dự án đầu tư của CSKD ngành nghề kinh doanh có điều kiện (dự án thủy điện chưa được cấp giấy phép hoạt động điện lực) để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính xử lý số tiền 24.793trđ.

III. Chấn chỉnh tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ kế toán trong tổng hợp lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương:

1. Sở Tài chính

a) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong quản lý điều hành ngân sách hàng năm: (1) Hỗ trợ ngân sách địa phương cho các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không gắn với nhiệm vụ được giao, không đúng quy định tại điểm 8 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước; (2) Phân bổ, giao dự toán chi hỗ trợ chế độ thù lao cho một số tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp không được giao chỉ tiêu biên chế chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 03/2013/TT-BNV; (3) Tự điều chỉnh giảm dự toán chi sự nghiệp giáo dục, y tế, quản lý nhà nước đã được HĐND tỉnh thông qua đầu năm với số tiền 9.257trđ để bổ sung ngoài dự toán cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ khác không đúng thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 3 Điều 52 Luật Ngân sách nhà nước 2015; (4) Điều hành ngân sách chưa đảm bảo cân đối thu chi ngân sách, trong điều kiện ngân sách hụt thu lớn nhưng không kịp thời rà soát nhiệm vụ chi đề trình Thường trực HĐND tỉnh điều chỉnh giảm một số khoản chi theo quy định tại khoản 3 Điều 52 và khoản 1 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước dẫn đến mất cân đối ngân sách, phải điều chỉnh giảm chi ngân sách 2020 chuyển sang chi 2021.

b) Phối hợp với UBND huyện Sơn Tịnh kiểm tra, rà soát đề thu hồi về ngân sách tỉnh khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất của dự án Khu tái định cư phía Bắc Đồng Góc Gáo, huyện Sơn Tịnh thu trong năm 2018, 2019 nhưng không nộp về tỉnh để chuyển nguồn qua nhiều năm (13.159,5trđ).

c) Rà soát và yêu cầu 17 trường hợp được giao đất có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp gửi hồ sơ đến Sở Tài chính để xác định số tiền bảo vệ đất trồng lúa phải nộp và ban hành thông báo thu theo quy định; đôn đốc các đơn vị nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước theo kết luận và kiến nghị của KTNN.

d) Tham mưu UBND tỉnh phân bổ, giao dự toán chi hoạt động giảng dạy đảm bảo tỷ lệ tối thiểu theo đúng quy định của trung ương nhằm đảm bảo kinh phí hoạt động giảng dạy cho các Trường.

đ) Phân bổ, giao dự toán kinh phí không thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp để mua sắm tài sản và sửa chữa tài sản phải cân đối nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp còn thừa của các đơn vị.

e) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các tồn tại sau:

- Tham mưu UBND tỉnh: (i) Phân bổ kinh phí không thường xuyên vào mã nguồn 13 không đúng theo quy định điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; phân bổ, giao dự toán chi hoạt động thường xuyên cho các đơn vị tự đảm bảo 100% chi thường xuyên chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; (ii) phân bổ kinh phí sự nghiệp y tế cho hoạt động quản lý nhà nước không đúng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 6 Thông tư số 342/2016/TT-BTC; (iii) phân bổ, giao dự toán tiền lương tăng thêm cho đơn vị hành chính, sự nghiệp chưa cân đối nguồn CCTL dẫn đến cấp thừa 14.156trđ; (iv) phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị thừa quỹ tiền lương, giao phụ cấp cho biên chế chưa tuyển không đúng quy định 947trđ. (v) phân bổ kinh phí hỗ trợ các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn để chi hoạt động thường

xuân và mua sắm, sửa chữa tài sản 5.837trđ; (vi) chuyển nguồn kinh phí 180.159,5trđ không thuộc trường hợp được chuyển nguồn theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật NSNN; (vii) tham mưu UBND bổ sung có mục tiêu cho các huyện để sửa chữa, mở rộng các trường lớp học số tiền 126.000trđ trong điều kiện ngân sách tỉnh hụt thu 02 năm liên tiếp không đúng quy định khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND, không đúng nguồn vốn theo quy định của Luật Đầu tư công sửa đổi.

- Không lập kế hoạch điều hành thu chi ngân sách quý, không theo sát nguồn tài chính của tỉnh làm bị động trong điều hành ngân sách; trong điều kiện hụt thu ngân sách không tham mưu UBND tỉnh trình Thường trực HĐND chủ động rà soát giảm chi mà tham mưu phương án đề nghị TW bổ sung, để xảy ra tình trạng mất cân đối.

- Hướng dẫn các huyện chuyển nguồn không đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

- Nhập dự toán trên TABMIS đã tự điều chỉnh dự toán của các đơn vị đã được HĐND tỉnh thông qua và UBND tỉnh quyết định đầu năm từ sự nghiệp này sang sự nghiệp khác số tiền 19.140trđ;

- Thẩm định quyết toán ngân sách huyện không phát hiện các trường hợp quyết toán không đúng nội dung dự toán và mục lục ngân sách để yêu cầu các huyện điều chỉnh kịp thời.

g) Đơn đốc các chủ đầu tư kịp thời lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành trình thẩm tra, phê duyệt đối với 114 dự án chậm lập báo cáo quyết toán theo qui định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/2/2020 của Bộ Tài chính.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị liên quan kiểm tra, rà soát tham mưu UBND tỉnh kịp thời điều chỉnh các nội dung còn tồn tại trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 mà kiểm toán đã nêu, để tổng hợp, trình HĐND tỉnh quyết nghị thực hiện theo quy định.

b) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc tham mưu UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu dự án Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn chưa phù hợp quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 huyện Lý Sơn.

c) Chấn chỉnh và rút kinh nghiệm trong tham mưu cho UBND tỉnh:

- Giao KHV cho 08 dự án khi chưa đủ thủ tục đầu tư (366.029 trđ); Bố trí KHV cho 18 dự án nhóm C, 11 dự án nhóm B quá thời gian quy định.

- Chấn chỉnh việc tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng chưa xem xét khả năng cân đối vốn của địa phương dẫn đến nhiều dự án kết thúc giai đoạn 2016-2020 nhưng vẫn chưa hoàn thành bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng; tổng nhu cầu vốn bố trí còn thiếu cho các dự án so với tổng mức đầu tư chuyển sang giai đoạn sau 5.712.187 trđ (103 dự án); chưa bố trí đủ vốn để thu tạm ứng, ứng trước NSDP 248.249trđ, chưa bố

trí đủ vốn đối ứng ODA 126.480trđ; chưa bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới 140.000trđ.

- Chấn chỉnh công tác giám sát đánh giá tổng thể đầu tư còn thiếu nội dung đánh giá cụ thể về tình hình thực hiện công tác giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Xây dựng và trình phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025: (i) Xây dựng nguồn NSDP cao hơn 46% so với Trung ương giao; chưa tiếp thu và chỉnh sửa đầy đủ ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025; (ii) không phân khai chi tiết danh mục công trình, chưa phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công; (iii) bố trí vốn dàn trải, chưa đảm bảo theo tiến độ thời gian thực hiện dự án có 18 dự án thuộc giai đoạn 2016-2020 đã quá thời gian thực hiện; 32 dự án chuyển tiếp nhưng không được bố trí đủ vốn giai đoạn 2021-2025 với số vốn còn thiếu (353.711trđ); 10 dự án chuyển tiếp không được bố trí đủ vốn (480.963trđ).

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Báo cáo việc đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt giá đất đối với 05 dự án được UBND tỉnh giao đất và 01 dự án được UBND tỉnh cho thuê đất;

b) Tham mưu UBND tỉnh: (i) Ban hành giá đất làm căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất đối với 01 dự án đã có Quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất của UBND tỉnh; (ii) ban hành Quyết định thu hồi hoặc gia hạn thời gian thuê đất đối với 02 trường hợp đã hết thời hạn thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

c) Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định thay thế khoản 5 Điều 1 Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho Công ty CP Thủy điện Huy Mãng với tổng số tiền phải nộp từ năm 2020 đến năm 2025 là 482.862.430đ. Trong đó năm 2020 (từ ngày 10/03/2020 đến ngày 31/12/2020) nộp 72.076.290đ, từ năm 2021 đến năm 2024 mỗi năm nộp 88.877.855đ; năm 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 15/8/2025) nộp 55.274.720đ.

4. Cục Thuế tỉnh

a) Đôn đốc các Doanh nghiệp thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước các khoản thuế theo kết luận và kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Đồng thời căn cứ kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước để xác định hành vi vi phạm và ban hành quyết định xử phạt VPHC về thuế theo Luật quản lý Thuế.

b) Đối với số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại Công ty CP Thủy điện Đakđrinh, đề nghị Cục Thuế thực hiện Thông báo thu từ năm 2021 sau khi có Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Rút kinh nghiệm trong công tác xây dựng toán thu nội địa đảm bảo các khoản thu có cơ sở thực hiện và sát với khả năng nguồn thu trên địa bàn.

d) Tăng cường kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thu nhằm kịp thời phát hiện hồ sơ khai thuế có dấu hiệu bất thường để yêu cầu người nộp thuế giải trình, bổ sung hoặc đưa vào kế hoạch thanh, kiểm tra thuế theo quy định của Luật quản lý Thuế. Kịp thời phát hiện và kiên quyết xử phạt VPHC đối với các trường hợp khai không đúng, không đầy đủ hồ sơ khai thuế theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

đ) Chấn chỉnh và nghiêm túc rút kinh nghiệm một số nội dung trong công tác quản lý thu thuế: (i) việc xử lý kết quả kiểm tra về hoàn thuế GTGT đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý, đúng quy định của pháp luật thuế; (ii) việc kiểm tra thuế tại trụ sở NNT đối với 02 DN nằm ngoài kế hoạch kiểm tra được Tổng cục Thuế phê duyệt; (iii) việc xử lý kết quả thanh, kiểm tra về thuế đảm bảo đúng hành vi vi phạm về thuế và phù hợp với quy định pháp luật thuế; (iv) việc theo dõi quản lý thu; tổng hợp báo cáo quyết toán tiền thuê đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; tổng hợp báo cáo miễn, giảm thuế; (v) việc giám sát hồ sơ khai thuế của các DN có giao dịch liên kết chưa kịp thời phát hiện các trường hợp không khai thông tin về quan hệ và giao dịch liên kết; xác định chi phí lãi vay không đúng quy định và chưa loại trừ khi quyết toán thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

e) Điều chỉnh giảm báo cáo nợ thuế đến 31/12/2020 theo kết quả của KTNN là 439trđ (tiền cấp quyền khai thác khoáng sản). Nghiêm túc thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo Quy trình cưỡng chế nợ thuế của Tổng cục Thuế để thu kịp thời, đầy đủ các khoản nợ thuế quá hạn trên 90 ngày nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu thu nợ được Tổng cục Thuế giao. Phối hợp chặt chẽ với KBNN để nắm thông tin về tình hình thanh toán nguồn vốn NSNN đối với các trường hợp được giải quyết không tính tiền chậm nộp.

g) Theo dõi số lỗ còn được chuyển năm sau đối với các trường hợp qua kiểm toán xác định giảm số lỗ năm 2020 (Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung; Công ty CP Nông lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi; Công ty CP May Vinatex Đức Phổ; Công ty CP đầu tư xây dựng Thiên Tân).

h) Tiến hành thanh kiểm tra thuế để xác định số thuế TNDN phải nộp đối với Công ty CP Hưng Phú Thịnh do không đáp ứng được điều kiện ưu đãi về thuế TNDN đối với các kỳ khai quyết toán có xác định ưu đãi về thuế TNDN.

i) Tiến hành thanh tra thuế tại Công ty CP Đường Quảng Ngãi để xác định việc khai thuế GTGT của dự án đầu tư tại tỉnh Gia Lai để bù trừ với số thuế GTGT phải nộp tại tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo đúng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Tổng cục Thuế tại Công văn số 4943/TCT-KK ngày 23/11/2015 (chỉ được bù trừ số thuế GTGT của dự án đầu tư với số thuế GTGT phải nộp tại trụ sở chính đối với số thuế GTGT phát sinh trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động).

k) Xác định chi phí lãi vay được trừ tại Công ty TNHH BOT Thiên Tân - Thành An đảm bảo đúng quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-

CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP của Chính phủ). Đồng thời, truy thu về thuế TNDN do điều chỉnh giảm chi phí lãi vay khi quyết toán thuế TNDN đảm bảo đúng quy định của pháp luật về thuế TNDN.

l) Yêu cầu Công ty CP năng lượng và công nghệ cao Trường Thành Quảng Ngãi khai điều chỉnh, bổ sung hồ sơ quyết toán thuế TNDN và thực hiện kết chuyển chi phí lãi không được trừ năm 2019, số tiền 1.598trđ để xác định chi phí lãi vay và thu nhập chịu thuế TNDN năm 2020 đảm bảo đúng quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

m) Rà soát các trường hợp hoàn thuế GTGT đối với dự án của CSKD ngành nghề có điều kiện; hoàn thuế GTGT của dự án đầu tư khi chưa được cấp phép và xử lý theo đúng quy định của pháp luật đối với số thuế GTGT đã hoàn sai quy định.

n) Theo dõi số thuế GTGT của dự án đầu tư không được hoàn thuế của Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất 11.845trđ chỉ được chuyển kỳ sau khấu trừ khi được cấp Giấy phép xây dựng và hóa đơn GTGT đầu vào đảm bảo điều kiện được khấu trừ theo quy định của Luật thuế GTGT. Trường hợp không được cấp Giấy phép xây dựng, đề nghị Cục Thuế xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật thuế.

o) Thực hiện thông báo thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với Công ty CP Thủy điện Huy Măng hàng năm theo Quyết định thay thế khoản 5 Điều 1 Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

p) Xác định lại tiền thuê đất của Công ty CP Bê tông An Hải (diện tích 3.000m²) và Công ty TNHH Mỹ Yên (diện tích 1.917.000m²) trong thời gian chưa được gia hạn sử dụng hoặc thu hồi đất theo đơn giá thuê đất do UBND tỉnh ban hành của từng năm sử dụng đất được quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính.

5. Cục Hải quan tỉnh

a) Rút kinh nghiệm trong công tác lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu đảm bảo hướng dẫn của Bộ Tài chính; tăng cường công tác xây dựng nguồn thu đối với 02 doanh nghiệp trọng điểm trên địa bàn (Công ty CP Thép Hòa Phát, Công ty lọc hóa dầu Bình Sơn) và các mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn (dầu, quặng sắt, than đá) để dự toán xây dựng có cơ sở, bao quát nguồn thu và phù hợp với khả năng.

b) Điều chỉnh tăng báo cáo nợ thuế đến 31/12/2020 đối với phí hải quan 99trđ. Nghiêm túc thực hiện đầy đủ các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Luật quản lý thuế đối với các trường hợp nợ thuế quá hạn 90 ngày để thu kịp thời tiền thuế vào NSNN.

c) Chấn chỉnh trong việc kiểm tra danh mục đăng ký miễn thuế nhập khẩu để kịp thời phát hiện hàng hóa đăng ký không thuộc đối tượng được miễn thuế; không phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án để yêu cầu giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo

Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Tiến hành kiểm tra sau thông quan đối với các mặt hàng nhập khẩu được miễn thuế của Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất nhưng tại thời điểm đăng ký danh mục miễn thuế chưa có đủ cơ sở để xác định hàng hoá đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 7 Điều 103 Thông tư số 38/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi

a) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc không kịp thời trích tài khoản tiền gửi của Chủ đầu tư để thu hồi nộp ngân sách các khoản tạm ứng đền bù quá thời hạn chưa chi trả cho người thụ hưởng theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư 52/2018/TT-BTC.

b) Phối hợp với UBND thành phố Quảng Ngãi để thu hồi tạm ứng quá hạn 28.088trđ.

7. Các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án

a) Các Sở: Công Thương, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi; Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; các BQL DA ĐTXD các công trình: Giao thông tỉnh, Dân dụng và Công nghiệp tỉnh; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh; các Công ty TNHH MTV: Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi, Đầu tư xây dựng và KDDV Quảng Ngãi; Công ty TNXP tỉnh Quảng Ngãi; UBND các huyện: Bình Sơn, Sơn Hà, Trà Bồng, Mộ Đức, Ba Tơ, Lý Sơn, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi; Ban quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất thành phố Quảng Ngãi và UBND huyện Lý Sơn phối hợp với KBNN tập trung thu hồi số dư nợ tạm ứng của 64 dự án tại 20 chủ đầu tư đến 31/10/2021 đã quá hạn (217.329,3trđ) - Chi tiết Phụ biểu 04 đính kèm.

b) Chấn chỉnh và có biện pháp khắc phục những tồn tại trong công tác lập, trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư; thiết kế BVTC, dự toán tính thừa khối lượng, sai định mức, đơn giá; công tác hợp đồng và quản lý tiến độ; chưa kịp thời thu hồi các khoản tạm ứng hợp đồng đã quá hạn; công tác nghiệm thu thanh toán còn sai sót đã nêu tại Báo cáo kiểm toán.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) UBND huyện Sơn Tịnh kiểm tra, rà soát, xác định số tiền phải nộp về ngân sách tỉnh khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất của dự án Khu tái định cư phía Bắc Đồng Gốc Gáo, huyện Sơn Tịnh thu trong năm 2018, 2019 nhưng không nộp về tỉnh để chuyển nguồn qua nhiều năm (13.159,5trđ).

b) UBND huyện Lý Sơn chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc điều chỉnh quy hoạch (*Điều chỉnh quy hoạch theo văn bản số 3610/UBND-CNXD ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*) chưa tổ chức xin ý kiến cộng đồng dân cư trong khu vực chưa tuân thủ theo quy định của Luật Xây dựng 2014.

c) UBND các huyện: Trà Bồng, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong việc không quyết toán kịp

thời kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách với BHXH để thu hồi kinh phí thừa nộp trả ngân sách tỉnh 4.239trđ.

d) UBND thành phố Quảng Ngãi chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong việc không nộp trả ngân sách tỉnh kế hoạch vốn năm 2019 trở về trước quá thời hạn giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công.

đ) UBND thành phố Quảng Ngãi, huyện Lý Sơn, Sơn Tịnh chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong việc quyết toán không đúng nội dung ghi trong dự toán đã được HĐND tỉnh thông qua đầu năm và không đúng mục lục NSNN.

e) UBND huyện Lý Sơn: Chấm dứt việc UBND huyện vừa là cơ quan phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật vừa làm chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Xây dựng; Chỉ đạo các đơn vị có liên quan giải quyết dứt điểm các tồn tại đối với dự án Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn (HN Bê chức nước số 02) để sớm bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng kế hoạch.

IV. Tổ chức kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan:

1. Sở Tài chính rà soát, báo cáo UBND tỉnh trong việc chậm xử lý huy thu dẫn đến lập Báo cáo quyết toán NSDP chậm so với quy định, thuộc hành vi bị cấm trong lĩnh vực NSNN theo quy định tại khoản 9 Điều 18 Luật NSNN.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư làm rõ trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc không tham mưu UBND tỉnh quyết định giảm chi đầu tư 377.996trđ đã được Thường trực HĐND thống nhất tại Công văn số 313/HĐND-KTNS ngày 31/12/2020 (nội dung này UBND tỉnh đã chỉ đạo tại Công văn số 118/UBND-KT ngày 09/01/2021).

3. KBNN Quảng Ngãi: (i) Thanh toán các nhiệm vụ chi năm 2020 trong khi chưa hạch toán chuyển nguồn, phải sử dụng nguồn thu năm 2021 để thanh toán, vi phạm nguyên tắc quản lý ngân sách quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước. (ii) Hạch toán phân chia tỷ lệ điều tiết nguồn thu về tiền chậm nộp thuế GTGT không đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; khoản 2 Điều 3 Thông tư số 342/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4. Cục Thuế tỉnh trong việc giải quyết hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư của 02 trường hợp CSKD ngành nghề kinh doanh có điều kiện (kinh doanh điện lực) khi chưa đáp ứng được điều kiện hoàn thuế theo hướng dẫn tại tiết c điểm 3 khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, tổng số thuế GTGT đã hoàn 24.793trđ.

5. Kiểm điểm trách nhiệm tập thể cá nhân tại các Ban quản lý dự án:

- Đối với BQLDA các công trình NN và PTNT (Nay là BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi): Duyệt dự án đầu tư khi báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa được phê duyệt (Dự án Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước và dự án Đập ngăn mặn Trà Bồng); để phát sinh nợ đọng XDCB 5.259trđ; làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong việc thiết kế đường công vụ thi công đập Bình Phước đi trên tuyến đê ven sông không đủ

khả năng chịu lực để vận chuyển tập kết thiết bị thi công làm ảnh hưởng tiến độ thực hiện dự án.

- Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lý Sơn: Thiết kế cơ sở chưa tuân thủ quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2.000; để phát sinh nợ đọng XDCB 3.624trđ.

- Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quảng Ngãi: Kiểm điểm trách nhiệm tập thể cá nhân để phát sinh nợ đọng XDCB 23.566,7trđ.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc, kịp thời các nội dung nêu trên và Báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài chính trước ngày **30/3/2022**. Trong Báo cáo kết quả thực hiện cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*); khi đơn vị thực hiện các nội dung nêu trên, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 05 và công văn gửi Kho bạc nhà nước tại Phụ lục 06 kèm theo.

Sở Tài chính chịu trách nhiệm rà soát, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh trước ngày **15/4/2021**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Kiểm toán nhà nước (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước KV III;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu VT, P.KTTH118.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

Phụ lục 01

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 1045 /UBND-KTTH ngày 10 /3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa	Thuyết minh nguyên nhân
				GTGT	TNDN			
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG		2.997.609.679		259.307.961	908.376.368	1.829.925.350	
I	Tại Cục Thuế		1.167.684.329		259.307.961	908.376.368		
1	Công ty Cổ phần Tiến Hưng	4300315230	198.067.361		198.067.361			- Xác định doanh thu tính thuế TNDN không đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2019 của Bộ Tài chính dẫn đến tăng thuế TNDN còn phải nộp 75.053.611đ; - Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay đồng thời tăng giá vốn công trình không có cơ sở pháp lý, không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính dẫn đến tăng thuế TNDN còn phải nộp 123.013.750đ
2	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Hợp Nghĩa	4300752801	61.240.600		61.240.600			Tại Biên bản thanh tra có xác định giảm thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ 30.620.300đ của 03 chứng từ chi phí nhưng không phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, Đoàn thanh tra không xác định giảm chi phí giá vốn tương ứng là 306.203.000đ, để xác định thu nhập chịu thuế và thuế TNDN theo quy định của pháp luật, làm thất thu thuế TNDN 61.240.600đ.

TT	Chi tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa	Thuyết minh nguyên nhân
				GTGT	TNDN			
A	B	C	1	2	3	4	5	6
3	Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	4300350203	908.376.368			908.376.368		Do áp giá tính thuế tài nguyên đối với nước dùng cho sản xuất thủy điện thay đổi từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đồng/kwh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT của Bộ Công thương.
II	Tại Sở Tài chính		1.829.925.350				1.829.925.350	
1	Quyết định giao đất (trong đó, diện tích đất trồng lúa 115.240,8m2)		1.826.925.350				1.826.925.350	Năm 2020, có 17 quyết định giao đất có chuyển mục dịch sử dụng đất chuyển trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp (diện tích 115.240,8m2) nhưng Sở Tài chính chưa xác định số tiền phải nộp và thông báo cho người sử dụng đất nộp vào NSNN. (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)
2	Công ty CP Thương mại và xây lắp Lê Phan	4300343598	3.000.000				3.000.000	Sở Tài chính thông báo thiếu số tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với Công ty CP Thương mại và xây lắp Lê Phan

Phụ lục 02

TỔNG HỢP KIỆN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 1045/UBND-KTTH ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Đơn vị/Chi tiêu	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		Giảm giá hợp đồng còn lại	Thu hồi, nộp khác
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	119.039.869,577	600.000.000	680.231.000	60.034.186.133	0	1.097.000.000	1.898.417.000	13.574.661.000	41.155.374.444
I	KIỂM TOÁN TỔNG HỢP	77.219.260,577	600.000.000	0	60.034.186.133	0	1.097.000.000	0	0	15.488.074.444
1	Số Tài chính	76.374.110,351	600.000.000		60.034.186.133		1.097.000.000			14.642.924.218
2	Kho bạc nhà nước	845.150,226								845.150,226
II	CÁC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN	41.820.609,000	0	680.231.000	0	0	0	1.898.417.000	13.574.661.000	25.667.300.000
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	26.431.118,000		211.015.000				324.436.000	228.367.000	25.667.300.000
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT tỉnh Quảng Ngãi (nay là Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi)	8.239.790,000		246.620.000				84.391.000	7.908.779.000	
3	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất thành phố Quảng Ngãi	5.667.658,000		17.741.000				1.175.209.000	4.474.708.000	
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lý Sơn	1.482.043,000		204.855.000				314.381.000	962.807.000	

Phụ lục 02a

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 1045/UBND-KTTH ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
1	2	3	4
	Tổng số	119.039.869.577	
I	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ	1.280.231.000	
I.1	Chi thường xuyên	600.000.000	
1	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính	600.000.000	
-	Bệnh viện Đa khoa KV Đặng Thùy Trâm	450.000.000	Giao dự toán chi hoạt động thường xuyên cho các đơn vị đã được giao tự chủ 100% 600trđ (Bệnh viện Đa khoa KV Đặng Thùy Trâm 450trđ; Bệnh viện Đa khoa TP Quảng Ngãi 150trđ) không đảm bảo quy định tại điểm 1 Điều 13 Nghị định 16/2015/NĐ-CP
-	Bệnh viện Đa khoa TP Quảng Ngãi	150.000.000	
I.2	Chi đầu tư	680.231.000	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	211.015.000	
-	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng khu điều trị mới nội trú 04 tầng của bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	28.672.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Sửa chữa, nâng cấp Trường THPT số 1 Đức Phổ - Khối hành chính, thư viện và phòng truyền thống	15.656.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	85.005.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, XD phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	81.682.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	246.620.000	
-	Chống bồi lấp Cửa Đại sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	83.168.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	123.779.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	39.673.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	17.741.000	
-	Đường Tô Hiến Thành (Đoạn Trương Định - Trần Quốc Toản)	17.741.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lý Sơn	204.855.000	
-	Nâng cấp tuyến đường từ Giếng Tiên đi Khu nghĩa địa tập trung	26.179.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Xây dựng Quảng trường trung tâm huyện Lý Sơn	124.943.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
1	2	3	4
-	Nâng cấp tuyến đường từ Đồn biên phòng đi Âm Linh Tự (giai đoạn 2)	53.733.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
II	Giảm thanh toán, giảm dự toán	2.995.417.000	
II.1	Chi thường xuyên	1.097.000.000	
1	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính	1.097.000.000	
-	Kinh phí thường xuyên các đơn vị dự toán cấp tỉnh	947.000.000	Giao dự toán chi hoạt động cho các đơn vị quản lý nhà nước thừa quỹ lương số tiền 842.241.000 đồng (Văn phòng Sở Lao động Thương binh và Xã hội 3159.258.000 đồng, Văn phòng Xóa đói giảm nghèo 154.864.000 đồng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch 119.976.000 đồng, Sở Khoa học và Công nghệ 64.143.000 đồng, Hội Nông dân 326.000.000 đồng; Giao các khoản phụ cấp cho các biên chế chưa tuyển không đúng quy định tại tiết d khoản 3 Điều 11 Thông tư số 38/2019/TT-BTC số tiền 105.653.000 đồng
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	150.000.000	Giao dự toán chi hoạt động thường xuyên từ nguồn sự nghiệp y tế cho Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thừa 150trđ so với chế độ quy định do kinh phí chi hoạt động của đơn vị đã được ngân sách tỉnh phân bổ đủ từ nguồn chi quản lý hành chính, không đảm bảo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 50 Luật Ngân sách Nhà nước 2015
II.2	Chi đầu tư	1.898.417.000	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	324.436.000	
-	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	168.648.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Khu dân cư phục vụ tái định cư khu II Đê Bao, thành phố Quảng Ngãi	67.553.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Trường THPT Lê Trung Đình (gđ2)	88.235.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	84.391.000	
-	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	52.889.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	31.502.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	1.175.209.000	
-	Khu dân cư và tái định cư Cầu Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	196.584.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Cầu an Phú qua sông Phú Thọ thành phố Quảng Ngãi	696.146.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Khu dân cư Nghĩa Phú (Giai đoạn 2)	17.369.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường Lê Trung Đình	192.595.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	72.515.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lý Sơn	314.381.000	

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
1	2	3	4
-	Trung tâm Chính trị Hành chính huyện Lý Sơn	314.381.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
III	Thu hồi kinh phí thừa	60.034.186.133	
III.1	Chi thường xuyên	60.034.186.133	
1	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính	60.034.186.133	
-	Vốn sự nghiệp tỉnh nộp trả NSTW	13.323.113.133	Bổ sung có mục tiêu cuối năm sử dụng không hết chưa hoàn trả ngân sách cấp trên theo quy định tại khoản 2đ Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, Gồm: (i) KP Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2020 các huyện nộp trả trong năm 2021, tuy nhiên đến nay địa phương chưa nộp trả về NSTW số tiền 12.803,4trđ; (ii) Vốn sự nghiệp TW BSMT cuối năm 2020 chưa xử lý 520trđ
-	Vốn sự nghiệp ngân sách huyện nộp trả NS tỉnh	4.173.300.000	KP BSMT các huyện còn thừa cuối năm chưa nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định tại khoản 2đ Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính: Sơn Tây: 177trđ; Sơn Tịnh 3.996,3trđ.
-	Thành phố Quảng Ngãi nộp trả NS tỉnh	28.669.348.000	Kế hoạch vốn đầu tư công tỉnh bổ sung có mục tiêu từ năm 2019 trở về trước đã quá thời hạn giải ngân theo quy định tại Điều 101 Luật đầu tư công năm 2019 và Điều 76 Luật đầu tư công năm 2014 với số tiền 28.669trđ là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 64 Luật NSNN.
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	282.425.000	Sở GD&ĐT thực hiện phân bổ, giao dự toán cho Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh về học bổng học sinh dân tộc nội trú 6.723trđ thuộc kinh phí thường xuyên (mã nguồn 13) là không đúng theo quy định điểm d, Khoản 1, Điều 12 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, qua rà soát KP còn lại chưa sử dụng đến hết năm 2020 là 282,4trđ
-	Văn phòng Tỉnh ủy	9.347.000.000	Kinh phí thừa đã hết nhiệm vụ chi 9.347trđ tại Văn phòng Tỉnh ủy phải nộp trả ngân sách tỉnh nhưng đơn vị chưa nộp để hạch toán giảm chi ngân sách theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 3 Điều 26 Thông tư 342/2016/TT-BTC
-	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	4.239.000.000	KP hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách 4.239trđ tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện cuối năm còn thừa phải nộp trả NS tỉnh nhưng chưa nộp theo quy định tại điểm đ, khoản 2 Điều 9 Thông tư 342/2016/TT-BTC (Thành phố Quảng Ngãi 58trđ, Huyện Trà Bồng 546trđ, Huyện Tư Nghĩa 492trđ, Huyện Mộ Đức 1.383trđ, Huyện Nghĩa Hành 1.760trđ)
IV	Giảm giá trị hợp đồng	13.574.661.000	
IV.1	Chi đầu tư	13.574.661.000	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	228.367.000	
-	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	61.790.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
1	2	3	4
-	Trường THPT Lê Trung Đình (gđ2)	166.577.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	7.908.779.000	
-	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	3.750.106.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, thành phố Quảng Ngãi	117.398.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Chống bồi lấp Cửa Đại sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	2.282.818.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	1.110.948.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	647.509.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	4.474.708.000	
-	Cầu an Phú qua sông Phú Thọ thành phố Quảng Ngãi	4.034.003.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Khu dân cư Nghĩa Phú (Giai đoạn 2)	66.375.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	230.765.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Đường Tô Hiến Thành (Đoạn Trương Định - Trần Quốc Toản)	143.565.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lý Sơn	962.807.000	
-	Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	150.341.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Trung tâm Chính trị Hành chính huyện Lý Sơn	714.237.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
-	Chợ trung tâm huyện Lý Sơn	98.229.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
V	Kiến nghị xử lý tài chính khác	41.155.374.444	
V.1	Sở Tài chính	14.642.924.218	
1	Các đơn vị nộp về NS tỉnh nguồn CCTL để quản lý tập trung	14.155.924.218	Ngân sách tỉnh giao dự toán tiền lương đầu năm chưa cân đối nguồn CCTL năm 2019 chuyển sang và nguồn CCTL trích từ 40% dự toán thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo quy định tại tiết a, b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 46/2019/TT-BTC ngày 23/7/2019 của Bộ Tài chính dẫn tới ngân sách cấp thừa nguồn CCTL số tiền 14.156trđ (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
1	2	3	4
2	Kinh phí CCTL tỉnh cấp cho huyện thừa nguồn năm 2020	487.000.000	Tỉnh cấp thừa nguồn CCTL cho 03/14 huyện do chưa cân đối phát số 40% nguồn học phí do chưa trích KP miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 với tổng số tiền 487trđ (Sơn Hà 232trđ; Sơn Tây 140trđ; Nghĩa Hành 115trđ), chưa đúng khoản 3b Điều 3 Thông tư số 46/2019/TT-BTC ngày 23/7/2019 của Bộ Tài chính (Đối với số thu học phí chính quy: sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ tính trên toàn bộ số thu học phí (bao gồm cả kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù học phí theo quy định).
V.2	Kho bạc nhà nước	845.150.226	
-	Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách trung ương	845.150.226	Nguồn thu tiền chậm nộp thuế GTGT NS tỉnh phải hoàn trả NSTW do KBNN điều tiết không đúng tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa TW và ĐP theo quy định tại Luật NSNN, Thông tư 342/2016/TT-BTC
V.3	Chi đầu tư (Thu hồi, nộp khác)	25.667.300.000	
1	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	25.667.300.000	
-	Thu hồi nộp trả NS tỉnh	20.188.700.000	Thu hồi các khoản tạm ứng cho Dự án khu liên hợp thể thao tỉnh do dừng thực hiện dự án (Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/9/2021), gồm: (i). Các khoản tạm ứng: gói thầu xây lắp số 12: 10.922,8trđ; gói thầu số xây lắp 13: 1.714trđ; kinh phí thực hiện công tác bồi thường GPMB: 6.156,1 trđ (Trung tâm PTQĐ tỉnh Quảng Ngãi); Chi phí giám sát: 555,8trđ; (ii). Trích tỷ lệ chi phí quản lý dự án chưa phù hợp so với giá trị khối lượng thực hiện 840trđ;
-	Thu hồi nộp trả NS tỉnh	5.478.600.000	Thu hồi các khoản tạm ứng cho Dự án Công viên tỉnh Quảng Ngãi, HM đường trục phía nam công viên do dừng thực hiện dự án (Nghị quyết số 71/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/9/2021, gồm: (i) Vốn tạm ứng chưa thu hồi Gói thầu xây lắp số 08: 3.746,3trđ; gói thầu xây lắp số 09: 963trđ; chi phí giám sát: 319,5trđ; (ii). Trích tỷ lệ chi phí quản lý dự án chưa phù hợp so với giá trị khối lượng thực hiện của dự án 449,8trđ.

Phụ lục 03

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ GIẢM LỖ CÁC DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 1045 /UBND-KTTH ngày 10 /3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Số tiền	Ghi chú, lý do
1	2	3	4	5
	Tổng cộng		62.515.270.621	
1	Công ty CP Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	4300387080	51.610.185.638	Do giảm chi phí lãi vay không được trừ khi quyết toán thuế TNDN năm 2020 đối với 04 DN có giao dịch liên kết theo Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ; dẫn đến làm giảm số lỗ còn được chuyển kỳ sau
2	Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi	4300354021	275.018.761	
3	Cty CP May Vinatex Đức Phổ	4300754799	1.175.929.308	
4	Công ty CP đầu tư xây dựng Thiên Tân	4300321971	9.454.136.914	

Phụ lục 04

TỜNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC

(Kèm theo Công văn số 1045 /UBND-KTTH ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng



STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	32.101.389.594	
I	Tại Sở Tài chính	2.131.000.000	
1	Giảm số báo cáo BTC nguồn KP An sinh xã hội đề nghị TW hỗ trợ	2.131.000.000	KP thực hiện Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa tại huyện Sơn Tịnh (số địa phương báo cáo 4.203trđ, số thực quyết toán 2.072trđ, chênh lệch 2.131trđ).
II	Tại Cục Thuế	29.329.259.594	
1	Hoàn thuế GTGT	24.793.348.828	
-	Công CP Thủy điện Trà Bồng	19.023.177.198	Dự án thuộc Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện nhưng chưa được cấp giấy phép hoạt động điện lực, chưa đàm bảo điều kiện được hoàn thuế theo quy định tại điểm 3c, khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.
-	Công ty TNHH Thủy điện Sông Liên	5.770.171.630	
2	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.535.910.766	
	Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	4.535.910.766	Do áp giá tính thuế tài nguyên đối với nước dùng cho sản xuất thủy điện thay đổi từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đồng/kwh theo Quyết định số 648/QĐ-BCT của Bộ Công thương. Kiến nghị Bộ TN&MT điều chỉnh tăng số phải nộp từ năm 2021-2029.
III	Tại các BQL dự án	641.130.000	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quảng Ngãi	122.497.000	
-	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường Lê Trung Đình: Phê duyệt điều chỉnh giảm phần thuế giá trị gia tăng trong giá trị dự toán chi phí giám sát thi công xây dựng làm cơ sở nghiệm thu thanh quyết toán	42.812.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
1	2	3	4
-	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đề bao, thành phố Quảng Ngãi: Phê duyệt điều chỉnh giảm phần thuế giá trị gia tăng trong giá trị dự toán chi phí giám sát thi công xây dựng làm cơ sở nghiệm thu thanh quyết toán	79.685.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	372.263.000	
-	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	372.263.000	
	Gói thầu số 17: Thi công xây dựng, thiết bị: Ban Quản lý dự án tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt bản vẽ thi công chi tiết cốt thép gờ lan can để làm cơ sở triển khai thi công và nghiệm thu thanh toán theo quy định	267.695.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
	Gói thầu số 14: Phê duyệt điều chỉnh giảm phần thuế giá trị gia tăng trong giá trị dự toán chi phí giám sát thi công xây dựng làm cơ sở nghiệm thu thanh quyết toán (đối với phần việc do Ban quản lý dự án tự thực hiện)	104.568.000	Chi tiết xem Phụ biểu 02 và 02a
3	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	146.370.000	
-	Thu hồi nợ trả NS tỉnh	146.370.000	Thu hồi kinh phí đã thanh toán thừa so với giá trị quyết toán A-B (Kiểm toán độc lập) dự án Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1) : Gói thầu số 8: 109,2 trđ; Gói thầu số 09: 37,1trđ

Phụ lục 05

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIỂM NGHIỆM KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Công văn số 1045 /UBND-KTTH ngày 10 /3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTTN đối với niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 369/KTTN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2021 và theo Công văn số 517/KV/III-TH ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước KV III gửi kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi” đóng thời đánh dấu vào ô KTTN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTTN niên độ ngân sách năm”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTTN niên độ ngân sách năm”.

2. Đối với kiến nghị giám thanh toán vốn đầu tư XD/CB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh,...) phải ghi rõ: “Giám thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTTN niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 369/KTTN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2021 và theo Công văn số 517/KV/III-TH ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước KV III. gửi kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giám dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giám dự toán,...) phải ghi rõ “Giám dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTTN niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 369/KTTN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2021 và theo Công văn số 517/KV/III-TH ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước KV III. gửi kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTTN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “Nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTTN”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “Nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTTN”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “Số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giám lỗ theo kiến nghị của KTTN”; đồng thời ghi rõ “niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 369/KTTN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2021 và theo Công văn số 517/KV/III-TH ngày 31/12/2021 của Kiểm toán nhà nước KV III. gửi kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

Phụ lục 06

DANH MỤC CÔNG VĂN GỬI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

TT	Công văn gửi KBNN		Tên đơn vị ban hành công văn	Tên kho bạc giao dịch	Đơn vị được kiểm toán thực hiện kiến nghị
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
1	517/KVIII-TH	31/12/2021	KTNN khu vực III	KBNN Quảng Ngãi	UBND tỉnh Quảng Ngãi

Phụ biểu 01

CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC GIAO ĐẤT NHƯNG CHƯA BAN HÀNH THÔNG BÁO NỢP TIỀN BẢO VỆ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Công văn số 1045 /UBND-KTTH ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên tổ chức	Địa điểm khu đất được giao		Quyết định		Diện tích (m ²)	Diện tích đất lúa (m ²)			Mục đích sử dụng	Số tiền phải nộp (STC xác định theo QĐ giao đất)
		Xã	Huyện	Số	Ngày		LUC	LUK	LUA		
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	BQL dự án ĐTXD huyện Tư Nghĩa	TT Sông Vệ	Tư Nghĩa	18	13/1/2020	16.152,1	8.093,8			Dường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	129.500.800,0
2	BQL dự án ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Nghĩa Trung	Tư Nghĩa	22	14/1/2020	27.260,8	2.283,0			Dường Bàu Giang - Nghĩa Hành (giai đoạn 2)	36.528.000,0
3	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	Ba Vinh	Ba Tơ	27	17/1/2020	8.049,8	266,7			Công trình Cầu nước sung	2.667.000
4	UBND huyện Tây Trà	Trà Phong	Tây Trà	52	21/1/2020	28,2	2,8			Nâng cấp, hoàn thiện điện sinh hoạt xã Trà Phong (thôn Trà Bung)	28.000,0
5	UBND huyện Tây Trà	Trà Phong	Tây Trà	51	21/1/2020	25,2	3,5			Nâng cấp, hoàn thiện điện sinh hoạt xã Trà Phong (thôn Trà Na)	35.000,0
6	UBND xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	Tư Nghĩa	72	4/2/2020	2.007,5	666,1			Nhà văn hóa, khu thể thao xã Nghĩa Trung	10.657.600,0
7	UBND xã Tịnh Sơn	Tịnh Sơn	Sơn Tịnh	77	5/2/2020	2.923,9	1.681,1			Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Đông	26.897.600,0
8	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	TT Ba Tơ	Ba Tơ	75	5/2/2020	8.957,5	359			Đường Trần Toại (nối dài)	5.744.000
9	UBND xã Nghĩa Thọ	Nghĩa Thọ	Tư Nghĩa	91	11/2/2020	8.617,6	4.942,2			Khu thể thao xã Nghĩa Thọ	79.075.200,0
10	UBND xã Tịnh Sơn	Tịnh Sơn	Sơn Tịnh	96	13/2/2020	8.128,4	350,5			Công trình khu thể thao xã Tịnh Sơn	5.608.000

Số TT	Tên tổ chức	Địa điểm khu đất được giao			Quyết định		Diện tích (m2)	Diện tích đất lúa (m2)			Mục đích sử dụng	Số tiền phải nộp (STC xác định theo QĐ giao đất)
		Xã	Huyện	(3)	Số	Ngày		LUC	LUK	LUA		
(1)	(2)				(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Nghĩa Thương	Tư Nghĩa		109	20/2/2020	77.690,5	66.725,4			KDC dọc đường CCN La Hà - Nghĩa Thương	1.067.606.400
12	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Nghĩa Thương	Tư Nghĩa		108	20/2/2020	16.327,4	16.018			Đường CCN La Hà - Nghĩa Thương	256.288.000
13	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	Trà Sơn	Trà Bồng		164	19/3/2020	40.646	582,1			Đường Bắc - thôn Tây	4.365.750
14	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Minh Long	Long Hiệp	Minh Long		208	31/3/2020	1.364,1	1.212,9			Nâng cấp tường rào công ngõ, sân trường mẫu giáo Long Hiệp	12.129.000
15	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Tây Trà	Trà Lãnh	Tây Trà		213	31/3/2020	24.694,4	144,8			Đường liên xã Trà Nham - Trà Thọ - Trà Lãnh	1.448.000
16	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	Thị trấn Trà Xuân	Trà Bồng		218	3/4/2020	9.028,2	365,9			Kè chống sạt lở Suối Bồi thuộc dự án kè chống sạt lở hai bên bờ sông TT Trà Xuân (gđ II)	3.659.000
17	UBND huyện Bình Sơn	Bình Minh	Bình Sơn		220	3/4/2020	14.721,4	11.543			Khu tái định công trình Khu tái định cư Mỹ Long	184.688.000
TỔNG CỘNG:							266.623,00	115.240,80				1.826.925.350

Phụ biểu 02
KIỂM TOÁN CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo kiểm toán số **1045/UBND-KTTH** ngày **10/3/2022** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên dự án/ công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán			Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 30/10/2021	Kiến nghị xử lý tài chính			
				Số kiểm toán	Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức		Sai khác	Thu hồi nộp NSNN	Giảm cấp phát, thanh toán		Giảm giá hợp đồng còn lại	Xử lý khác		
A	B	C	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Giá trị quyết toán đã được duyệt		102.269.235.000	102.269.235.000	101.935.047.000	-334.188.000	334.188.000	0	0	101.598.653.000	334.188.000	0	0	0	
1	Sửa chữa , cải tạo, mở rộng khu điều trị mới nội trú 04 tầng của bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi	Ban QLDA DTXD các công trình DD&CN Tỉnh Quảng Ngãi	11.650.418.000	11.650.418.000	11.621.746.000	-28.672.000	28.672.000	0	0	11.650.418.000	28.672.000	0	0	0	
-	Gọi thầu số 01: thi công toàn bộ phần xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị công trình		11.650.418.000	11.650.418.000	11.621.746.000	-28.672.000	28.672.000			11.650.418.000	28.672.000				
2	Sửa chữa, nâng cấp Trường THPT số 1 Đức Phổ - Khối hành chính, thư viện và phòng truyền thống	Ban QLDA DTXD các công trình DD&CN Tỉnh Quảng Ngãi	8.889.609.000	8.889.609.000	8.873.953.000	-15.656.000	15.656.000	0	0	8.219.027.000	15.656.000	0	0	0	
-	Gọi thầu xây lắp		8.219.027.000	8.219.027.000	8.203.371.000	-15.656.000	15.656.000			8.219.027.000	15.656.000				
-	Thiết bị		670.582.000	670.582.000	670.582.000										
3	Nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Ban QLDA DTXD các công trình DD&CN Tỉnh	39.085.994.000	39.085.994.000	39.000.989.000	-85.005.000	85.005.000	0	0	39.085.994.000	85.005.000	0	0	0	
-	Gọi thầu xây lắp		36.085.994.000	36.085.994.000	36.000.989.000	-85.005.000	85.005.000			39.085.994.000	85.005.000				
-	Chi phí thiết bị		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0									
4	Nâng cấp tuyến đường từ Giếng Tiên đi Khu nghĩa địa tập trung	Ban QLDA DTXD và PTQD huyện Lý Sơn	12.606.737.000	12.606.737.000	12.580.558.000	-26.179.000	26.179.000	0	0	12.606.737.000	26.179.000	0	0	0	
-	Gọi thầu xây lắp và hàng mưc chung		11.352.794.000	11.352.794.000	11.326.615.000	-26.179.000	26.179.000			11.352.794.000	26.179.000				
-	Chi phí QLDA		399.699.000	399.699.000	399.699.000	0				399.699.000	0	0	0	0	
-	Chi phí khảo sát, lắp BCKTKT		440.192.000	440.192.000	440.192.000	0				440.192.000	0	0	0	0	
-	Chi phí giám sát thi công XD		414.052.000	414.052.000	414.052.000	0				414.052.000	0	0	0	0	
5	Xây dựng Quảng trường trung tâm huyện Lý Sơn		18.375.057.000	18.375.057.000	18.250.114.000	-124.943.000	124.943.000	0	0	18.375.057.000	124.943.000	0	0	0	
-	Gọi thầu số 07: Xây dựng và hàng mưc chung		16.858.776.000	16.858.776.000	16.737.683.000	-121.093.000	121.093.000	0	0	16.858.776.000	121.093.000	0	0	0	
-	Chi phí quản lý dự án		512.749.000	512.749.000	510.488.000	-2.261.000	2.261.000			512.749.000	2.261.000				
-	Gọi thầu: Tư vấn khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 và lắp BC nghiên cứu khả thi DT xây dựng	Ban QLDA DTXD và PTQD huyện Lý Sơn	175.931.000	175.931.000	175.931.000	0				175.931.000					
-	Gọi thầu số 02: Tư vấn lắp thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán		360.348.000	360.348.000	358.759.000	-1.589.000	1.589.000			360.348.000	1.589.000				
-	Gọi thầu: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình		467.253.000	467.253.000	467.253.000	0				467.253.000					
6	Nâng cấp tuyến đường từ Đồn biên phòng đi Âm Linh Tự (giai đoạn 2)		11.661.420.000	11.661.420.000	11.607.687.000	-53.733.000	53.733.000	0	0	11.661.420.000	53.733.000	0	0	0	
-	Gọi thầu số 02: Thi công xây dựng công trình	Ban QLDA	10.401.932.000	10.401.932.000	10.362.714.000	-39.218.000	39.218.000			10.401.932.000	39.218.000				

TT	Tên dự án/công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 30/10/2021	Kiến nghị xử lý tài chính			Xử lý khác
			1	2	3	4=3-2	Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		Thu hồi nộp NSNN	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá hợp đồng còn lại	
A	Chi phí quản lý dự án	C	373.700.000	373.700.000	362.167.000	-11.533.000	11.533.000	6	7	8	9	10	11	12
-	Gói thầu: Tư vấn khảo sát và lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng	PTQĐ huyện Lý Sơn	523.507.000	523.507.000	522.229.000	-1.278.000	1.278.000			523.507.000	1.278.000			
-	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình		362.281.000	362.281.000	360.577.000	-1.704.000	1.704.000			362.281.000	1.704.000			
II	Giá trị nghiệm thu, quyết toán A-B		778.312.565.200	778.312.565.200	776.107.778.200	-2.204.787.000	1.357.879.000	131.641.000	715.267.000	823.409.550.200	306.370.000	1.898.417.000	0	0
I	Trường THPT chuyên Lê Khuyết - Cải tạo, XD phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (gộp 1):	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN Tỉnh Quảng Ngãi	43.983.235.000	43.983.235.000	43.901.553.000	-81.682.000	81.682.000	0	0	44.124.031.000	81.682.000	0	0	0
-	Gói thầu số 8: Toàn bộ phần cải tạo, sửa chữa các hạng mục: Nhà hiệu bộ, khối 18 phòng học, khối nhà bộ môn, nhà bảo vệ và tường rào, cổng ngõ; XD bể bơi, sân bóng đá mini, nhà để xe học sinh và giáo viên, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, sân vườn		26.403.628.000	26.403.628.000	26.355.946.000	-47.682.000	47.682.000			26.512.833.000	47.682.000			
-	Gói thầu số 9: Xây dựng nhà lớp học 18 phòng + Khu vệ sinh phục vụ khối lớp học và các hạng mục thi đấu		11.065.843.000	11.065.843.000	11.031.843.000	-34.000.000	34.000.000			11.103.008.000	34.000.000			
-	Khu dân cư phục vụ tái định cư khu II Đê Bao, TP Quảng Ngãi		4.176.709.000	4.176.709.000	4.176.709.000					4.171.135.000				
-	Gói thầu số 11: Mua sắm thiết bị phòng học		2.337.055.000	2.337.055.000	2.337.055.000					2.337.055.000				
2	Định viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi:		90.052.892.000	90.052.892.000	89.884.244.000	-168.648.000	37.007.000	131.641.000	0	94.921.332.000	0	168.648.000	0	0
-	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng khối nhà chính		69.114.642.000	69.114.642.000	68.960.876.000	-153.766.000	22.125.000	131.641.000		68.749.532.000		153.766.000		
-	Gói thầu số 11: Thi công xây dựng nhà để xe ô tô, nhà đất máy bơm, tường rào phía đông, cổng ngõ, sân đường nội bộ, vườn thuốc nam, sân bê tông, bồn hoa cây cảnh, hệ thống thoát nước thải+thoát nước mưa, hệ thống điện ngoài nhà, cấp nước ngoài nhà, bể nước ngầm, máy bơm	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN Tỉnh Quảng Ngãi	5.100.430.000	5.100.430.000	5.085.548.000	-14.882.000	14.882.000			4.998.718.000		14.882.000		
-	Gói thầu số 12: Cung cấp và lắp đặt hệ thống khí y tế		4.055.953.000	4.055.953.000	4.055.953.000	0				4.055.953.000				
-	Gói thầu số 13: Cung cấp và lắp đặt thiết bị văn phòng, hệ thống mạng, điện thoại, camera, âm thanh, ti vi, hệ thống bốc số tự động		4.399.099.000	4.399.099.000	4.399.099.000	0				4.399.099.000				
-	Gói thầu số 14: Cung cấp và lắp đặt thiết bị y tế		2.304.750.000	2.304.750.000	2.304.750.000	0				7.640.012.000				

TT	Tên dự án/ công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 30/10/2021	Kiến nghị xử lý tài chính			Xử lý khác
							Sai khác lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		Tha hồi nộp NSNN	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá hợp đồng còn lại	
A	B	C	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Gói thầu số 13: Cung cấp và lắp đặt thang máy		4.240.000.000	4.240.000.000	4.240.000.000	0				4.240.000.000				
-	Gói thầu số 16: Thi công xây dựng đường dây 22kV và trạm biến áp 630KVA		838.018.000	838.018.000	838.018.000	0				838.018.000				
3	Khu du lịch văn hóa Thiên An		Ban QLDA DTXD các công trình DD&CN tỉnh	11.169.595.000	11.169.595.000	11.102.042.000	-67.553.000	67.553.000	0	0	12.388.819.000	0	67.553.000	0
-	Gói thầu số 09: xây lắp toàn bộ công trình	Ban QLDA DTXD các công trình DD&CN Tỉnh Quảng Ngãi	11.169.595.000	11.169.595.000	11.102.042.000	-67.553.000	67.553.000			12.388.819.000		67.553.000		
4	Trường THPT Lê Trung Đình (gđ2)		20.728.532.000	20.728.532.000	20.640.297.000	-88.235.000	88.235.000	0	0	19.868.780.000	0	88.235.000	0	0
-	Gói thầu số 4: thi công xây dựng công trình		9.056.228.000	9.056.228.000	9.009.005.000	-47.223.000	47.223.000			9.056.228.000		47.223.000		
-	Gói thầu số 5: Mua sắm thiết bị		1.991.685.000	1.991.685.000	1.991.685.000					1.991.685.000				
-	Gói thầu số 9: Thi công xây dựng và lắp đặt điện hóa		8.298.558.000	8.298.558.000	8.257.546.000	-41.012.000	41.012.000			7.539.039.000		41.012.000		
-	Gói thầu số 10: Mua sắm thiết bị ăn thành, nội thất	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông Quảng Ngãi	1.382.061.000	1.382.061.000	1.382.061.000	0				1.281.828.000				
5	Các tuyến đề huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bàng		132.616.474.000	132.616.474.000	132.563.585.000	-52.889.000	52.889.000	0	0	132.616.474.000	0	52.889.000	0	0
-	Gói thầu số 11: Thi công xây lắp và thiết bị (Giai đoạn 1)		69.829.242.000	69.829.242.000	69.829.242.000	0				69.829.242.000				
-	Gói thầu số 16: Thi công xây lắp và thiết bị (Phần bổ sung)		55.042.974.000	55.042.974.000	54.990.085.000	-52.889.000	52.889.000			55.042.974.000		52.889.000		
-	Chi phí QLDA		2.045.768.000	2.045.768.000	2.045.768.000	0				2.045.768.000				
-	Gói thầu số 1: Tư vấn thu thập tài liệu thủy văn, khảo sát địa hình giai đoạn CBDA	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông Quảng Ngãi	414.616.000	414.616.000	414.616.000	0				414.616.000				
-	Gói thầu số 3: Tư vấn thiết kế cơ sở, lập DA đầu tư		472.526.000	472.526.000	472.526.000					472.526.000				
-	Gói thầu số 6: Khảo sát, TKBVTC, dự toán		3.965.271.000	3.965.271.000	3.965.271.000	0				3.965.271.000				
-	Gói thầu số 13, 18: Giám sát thi công xây dựng		846.077.000	846.077.000	846.077.000	0				846.077.000				
6	Kế chống sét từ bờ Bắc sông Trà Khúc, TP Quảng Ngãi		12.247.850.000	12.247.850.000	12.247.850.000	0	0	0	0	12.247.850.000	0	0	0	0
-	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông Quảng Ngãi	11.140.876.000	11.140.876.000	11.140.876.000	0				11.140.876.000				
-	Chi phí QLDA		318.418.000	318.418.000	318.418.000	0				318.418.000				
-	Gói thầu số 01: Khảo sát, lập Báo cáo KTKT		499.564.000	499.564.000	499.564.000	0				499.564.000				
-	Gói thầu số 08: Giám sát thi công xây dựng	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông Quảng Ngãi	288.992.000	288.992.000	288.992.000	0				288.992.000				
7	Chương bồi lấp Cửa Đại sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi		24.226.622.000	24.226.622.000	24.143.454.000	-83.168.000	83.168.000	0	0	24.226.622.000	83.168.000	0	0	0
-	Gói thầu số 03: Thi công xây dựng toàn bộ công trình		22.382.000.000	22.382.000.000	22.298.832.000	-83.168.000	83.168.000			22.382.000.000	83.168.000			
-	Chi phí QLDA	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông Quảng Ngãi	579.103.000	579.103.000	579.103.000	0				579.103.000				
-	Gói thầu số 01: Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông Quảng Ngãi	322.191.000	322.191.000	322.191.000	0				322.191.000				

TT	Tên dự án/ công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 30/10/2021	Kiến nghị xử lý tài chính			Xử lý khác
							Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		Thu hồi nợ NSNN	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá hợp đồng còn lại	
A	B	C	1	2	3	4= 3-2	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Gói thầu số 09: Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình		347.743.000	347.743.000	347.743.000	0				347.743.000				
-	Gói thầu số 06: Giám sát thi công xây dựng toàn bộ công trình		595.585.000	595.585.000	595.585.000	0				595.585.000				
8	Xây dựng tuyến đường sắt nội thành Thanh Đức, xã Phố Thạnh, huyện Đức Phổ		76.159.601.000	76.159.601.000	76.159.601.000	0	0	0	0	94.153.833.000	0	0	0	0
-	Gói thầu số 15: Thi công xây dựng toàn bộ công trình		70.493.420.000	70.493.420.000	70.493.420.000	0				88.387.333.000				
-	Chi phí QLDA		1.779.912.000	1.779.912.000	1.779.912.000	0				1.909.359.000				
-	Gói thầu số 1: Khảo sát địa hình, địa chất, thu thập tài liệu khí tượng thủy văn trước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Quảng Ngãi	441.171.000	441.171.000	441.171.000	0				441.171.000				
-	Gói thầu số 4: Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		499.700.000	499.700.000	499.700.000	0				499.700.000				
-	Gói thầu số 8: Khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình		2.093.252.000	2.093.252.000	2.093.252.000	0				1.883.252.000				
-	Gói thầu số 14: Giám sát thi công xây dựng		852.146.000	852.146.000	852.146.000	0				1.033.018.000				
9	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước		28.197.314.000	28.197.314.000	28.042.033.000	-155.281.000	155.281.000	0	0	28.197.314.000	123.779.000	31.502.000	0	0
-	Gói thầu số 17: Thi công xây dựng, thiết bị		24.680.353.000	24.680.353.000	24.525.072.000	-155.281.000	155.281.000			24.680.353.000	123.779.000	31.502.000		
-	Chi phí QLDA	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Quảng Ngãi	400.000.000	400.000.000	400.000.000	0				400.000.000				
-	Gói thầu số 3: Tư vấn khảo sát xây dựng giai đoạn lập BCNCKT		285.955.000	285.955.000	285.955.000	0				285.955.000				
-	Gói thầu số 4: Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		446.066.000	446.066.000	446.066.000	0				446.066.000				
-	Gói thầu số 8: Khảo sát, lập thiết kế BVTC-DT		2.384.940.000	2.384.940.000	2.384.940.000	0				2.384.940.000				
10	Khu dân cư và tái định cư Cầu Thạch Bích, TP Quảng Ngãi		53.492.411.000	53.492.411.000	53.295.827.000	-196.584.000	196.584.000	0	0	51.340.702.000	0	196.584.000	0	0
+	Gói thầu xây lắp		49.816.835.000	49.816.835.000	49.620.251.000	-196.584.000	196.584.000			48.063.254.000		196.584.000		
+	Thiết bị	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	464.484.000	464.484.000	464.484.000	0				464.484.000				
+	Chi phí QLDA		933.104.000	933.104.000	933.104.000	0				700.000.000				
+	Chi phí khảo sát, lập DA đầu tư		362.864.000	362.864.000	362.864.000	0				328.430.000				
+	Chi phí lập TKBVTC - DT		759.000.000	759.000.000	759.000.000	0				683.099.000				
+	Giám sát thi công xây dựng và thiết bị		1.156.124.000	1.156.124.000	1.156.124.000	0				1.101.435.000				
11	Cầu an Phú qua sông Phú Thọ thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	119.107.123.000	119.107.123.000	118.410.977.000	-696.146.000	0	0	0	118.640.000.000	0	696.146.000	0	0
+	Gói thầu số 14: Toàn bộ phần thi công xây dựng công trình		119.107.123.000	119.107.123.000	118.410.977.000	-696.146.000				118.640.000.000		696.146.000		
12	Khu dân cư Nghĩa Phú (Giai đoạn 2)		15.312.944.000	15.312.944.000	15.295.575.000	-17.369.000	17.369.000	0	0	15.312.944.000	0	17.369.000	0	0
+	Gói thầu số 09: Thi công xây dựng công trình	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	14.173.213.000	14.173.213.000	14.155.844.000	-17.369.000	17.369.000			14.173.213.000		17.369.000		

TT	Tên dự án/ công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 30/10/2021	Kiến nghị xử lý tài chính			Xử lý khác
							Sai lệch lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		Thu hồi nộp NSNN	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá hợp đồng còn lại	
A	B	C	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12
+	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng Trạm biến áp, đường dây 22KV và đường dây 0.4KV	Ban QLDA DTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	1.139.731.000	1.139.731.000	1.139.731.000	0				1.139.731.000				
	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường Lê Trưng Đình		20.123.497.000	20.123.497.000	19.930.902.000	-192.595.000	192.595.000	0	0	20.123.497.000	0	192.595.000	0	
+	Gói thầu xây lắp và thiết bị	Ban QLDA DTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	18.810.499.000	18.810.499.000	18.617.904.000	-192.595.000	192.595.000			18.810.499.000		192.595.000		
+	Chi phí QLDA		357.800.000	357.800.000	357.800.000	0				357.800.000				
+	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT		240.428.000	240.428.000	240.428.000	0				240.428.000				
+	Chi phí thiết kế BVTC - dự toán		379.407.000	379.407.000	379.407.000	0				379.407.000				
+	Chi phí giám sát thi công xây dựng và lập dự toán thiết bị		335.363.000	335.363.000	335.363.000	0				335.363.000				
14	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Dê bao, TP Quảng Ngãi		28.588.574.200	28.588.574.200	28.516.059.200	-72.515.000	72.515.000	0	0	28.587.574.200	0	72.515.000	0	0
+	Gói thầu số 8	Ban QLDA DTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	12.855.099.800	12.855.099.800	12.828.567.800	-26.532.000	26.532.000			12.855.099.800		26.532.000		
+	Gói thầu số 9		8.926.260.400	8.926.260.400	8.880.277.400	-45.983.000	45.983.000			8.926.260.400		45.983.000		
+	Gói thầu số 10		5.058.577.000	5.058.577.000	5.058.577.000	0				5.058.577.000				
+	Chi phí QLDA		550.000.000	550.000.000	550.000.000	0				550.000.000				
+	Chi phí khảo sát, lập dự án		292.000.000	292.000.000	292.000.000	0				292.000.000				
+	Chi phí thiết kế BVTC - DT		603.000.000	603.000.000	603.000.000	0				603.000.000				
+	Chi phí giám sát thi công xây dựng và lập dự toán thiết bị		303.637.000	303.637.000	303.637.000	0				302.637.000				
15	Dương Tử Hiên Thành (Đoạn Trường Định - Trấn Quốc Toàn)	Ban QLDA DTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	11.816.529.000	11.816.529.000	11.798.788.000	-17.741.000	17.741.000	0	0	10.991.663.000	17.741.000		0	0
+	Gói thầu xây dựng	Ban QLDA DTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	10.991.663.000	10.991.663.000	10.973.922.000	-17.741.000	17.741.000			10.991.663.000	17.741.000			
+	Chi phí quản lý dự án		200.000.000	200.000.000	200.000.000	0								
+	Chi phí lập dự án đầu tư		170.517.000	170.517.000	170.517.000	0								
+	Chi phí thiết kế BVTC - DT		254.636.000	254.636.000	254.636.000	0								
+	Chi phí giám sát		199.713.000	199.713.000	199.713.000	0								
16	Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	Ban QLDA DTXD và PTQĐ huyện Lý Sơn	14.888.551.000	14.888.551.000	14.888.551.000	0	0	0	0	37.612.358.000	0	0	0	0
-	Gói thầu xây lắp và hàng mưc chung	Ban QLDA DTXD và PTQĐ huyện Lý Sơn	11.194.528.000	11.194.528.000	11.194.528.000	0				33.562.754.000		0		
-	Chi phí QLDA		1.396.669.000	1.396.669.000	1.396.669.000	0				1.396.669.000		0		
-	Chi phí khảo sát, lập dự án		457.033.000	457.033.000	457.033.000	0				411.330.000		0		
-	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC		1.655.690.000	1.655.690.000	1.655.690.000	0				1.490.120.000		0		
-	Chi phí giám sát thi công XD		184.631.000	184.631.000	184.631.000	0				751.485.000		0		
17	Trung tâm Chính trị Hành chính huyện Lý Sơn		65.189.505.000	65.189.505.000	64.875.124.000	-314.381.000	295.260.000	0	19.121.000	64.895.267.000	0	314.381.000	0	0
-	Chi phí xây lắp và thiết bị	Ban QLDA DTXD và PTQĐ huyện Lý Sơn	60.968.367.000	60.968.367.000	60.673.107.000	-295.260.000	295.260.000	0	0	60.968.367.000		295.260.000	0	0
-	Chi phí BQ/LDA		300.000.000	300.000.000	300.000.000	0				300.000.000				
-	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất và lập dự án đầu tư		725.618.000	725.618.000	725.618.000	0				689.201.000				
-	Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		1.639.575.000	1.639.575.000	1.620.454.000	-19.121.000			19.121.000	1.475.617.000		19.121.000		
-	Chi phí giám sát thi công XD		1.555.945.000	1.555.945.000	1.555.945.000	0	0			1.462.082.000				
18	Chợ trung tâm huyện Lý Sơn		10.411.316.000	10.411.316.000	10.411.316.000	0	0	0	0	13.160.490.000	0	0	0	0

TT	Tên dự án/ công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 30/10/2021	Kiểm nghị xử lý tài chính			Xử lý khác
							Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		Thu hồi nộp NSNN	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá hợp đồng còn lại	
A	B	C	1	2	3	4= 3-2	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Chi phí xây lắp và thiết bị	Ban QLDA	9.178.599.000	9.178.599.000	9.178.599.000	0	0	0	0	11.914.436.000	0	0	0	0
-	Chi phí khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	ĐT XD và PTQD huyện Lý Sơn	372.926.000	372.926.000	372.926.000	0	0			354.279.000				
-	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán		565.670.000	565.670.000	565.670.000	0	0			509.103.000				
-	Chi phí giám sát thi công XD		294.121.000	294.121.000	294.121.000	0	0			382.672.000				
III	Giá trị hợp đồng còn lại		256.260.455.828	204.917.159.828	190.808.065.828	-14.109.094.000	13.410.003.000	0	699.091.000	7.262.685.000	39.673.000	0	13.574.661.000	494.760.000
1	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi:		11.269.760.000	11.269.760.000	11.269.760.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Gói thầu số 14: Cung cấp và lắp đặt thiết bị y tế	Ban QLDA	11.269.760.000	11.269.760.000	11.269.760.000	0								
2	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	ĐT XD các công trình DD&CN Tỉnh Quảng Ngãi	3.346.210.000	3.346.210.000	3.284.420.000	-61.790.000	61.790.000	0	0	0	0	0	61.790.000	0
-	Gói thầu số 09: xây lắp toàn bộ công trình		3.346.210.000	3.346.210.000	3.284.420.000	-61.790.000	61.790.000						61.790.000	
3	Trường THPT Lê Trung Đình (gđ2)		382.513.000	382.513.000	215.936.000	-166.577.000	166.577.000	0	0	0	0	0	166.577.000	0
-	Gói thầu số 4: thi công xây dựng công trình		382.513.000	382.513.000	215.936.000	-166.577.000	166.577.000						166.577.000	
4	Các tuyến đường huyện Bình Sơn: Đáp ngàn miễn Trà Bồng	Ban QLDA	17.157.105.000	9.399.521.000	5.649.415.000	-3.750.106.000	3.750.106.000	0	0	0	0	0	3.750.106.000	0
-	Gói thầu xây lắp và thiết bị (bổ sung - Gói 16)	ĐT XD các công trình giao thông Quảng Ngãi	11.083.789.000	5.937.450.000	2.986.666.000	-2.950.784.000	2.950.784.000						2.950.784.000	
-	Gói thầu xây dựng		5.134.553.000	2.523.308.000	1.723.986.000	-799.322.000	799.322.000						799.322.000	
-	Gói thầu số 13, 18: Giám sát thi công xây dựng		938.763.000	938.763.000	938.763.000	0	0					0		
5	Kê chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, TP Quảng Ngãi	Ban QLDA	121.439.000	121.439.000	4.041.000	-117.398.000	117.398.000	0	0	0	0	0	117.398.000	0
-	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng	ĐT XD các công trình giao thông Quảng Ngãi	121.439.000	121.439.000	4.041.000	-117.398.000	117.398.000						117.398.000	
6	Chống bồi lấp Cửa Đại sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, TP Quảng Ngãi	Ban QLDA	2.282.818.000	2.282.818.000	0	-2.282.818.000	2.282.818.000	0	0	0	0	0	2.282.818.000	0
-	Gói thầu số 05: Thi công xây dựng toàn bộ công trình	ĐT XD các công trình giao thông Quảng Ngãi	2.282.818.000	2.282.818.000	0	-2.282.818.000	2.282.818.000						2.282.818.000	
7	Xây dựng tuyến đường biển thôn Thạnh Đức, xã Phố Thạnh, huyện Đức Phổ	Ban QLDA	44.674.675.000	44.674.675.000	43.524.054.000	-1.150.621.000	1.110.948.000		0	39.673.000	0	0	1.110.948.000	-
-	Gói thầu số 15: Thi công xây dựng toàn bộ công trình	ĐT XD các công trình giao thông Quảng Ngãi	43.969.331.000	43.969.331.000	42.858.383.000	-1.110.948.000	1.110.948.000	0	0	0	0	0	1.110.948.000	
-	Chỉ phí QLDA		129.447.000	129.447.000	89.774.000	-39.673.000			39.673.000		39.673.000			
-	Gói thầu số 14: Giám sát thi công xây dựng		575.897.000	575.897.000	575.897.000	0								
8	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	Ban QLDA	62.883.690.000	61.215.943.000	60.196.171.000	-1.019.772.000	641.383.000		0	378.389.000	0	0	647.509.000	372.263.000
-	Gói thầu số 17: Thi công xây dựng, thiết bị	ĐT XD các công trình giao thông Quảng Ngãi	61.387.527.000	59.719.780.000	58.810.702.000	-909.078.000	641.383.000			267.695.000			641.383.000	267.695.000
-	Gói thầu số 14: Giám sát thi công xây dựng		1.496.163.000	1.496.163.000	1.385.469.000	-110.694.000				110.694.000			6.126.000	#####
4	Châu Phú qua sông Phú Thọ thành phố Quảng Ngãi		28.416.781.000	28.416.781.000	24.382.778.000	-4.034.003.000	3.917.946.000		0	6.358.184.000	0	0	4.034.003.000	0

TT	Tên dự án/ công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Kiến nghị xử lý tài chính				Xử lý khác
							Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	Giá trị giải ngân đến 30/10/2021	Thu hồi nộp NSNN	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá hợp đồng còn lại	
A	B	C	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Gói thầu số 14: Toàn bộ phần thi công xây dựng công trình	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	20.889.666.000	20.889.666.000	17.562.386.000	-3.327.280.000	3.327.280.000						3.327.280.000	
-	Chi phí quản lý dự án		2.001.135.000	2.001.135.000	1.946.939.000	-54.196.000		54.196.000	1.750.000.000				54.196.000	
-	Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát, lập BCKCKT		499.560.000	499.560.000	430.976.000	-68.584.000	68.584.000		430.980.000				68.584.000	
-	Gói thầu số 4: Khảo sát, lập thiết kế BVT/C và tổng dự toán		2.888.673.000	2.888.673.000	2.366.591.000	-522.082.000	522.082.000		2.255.495.000				522.082.000	
-	Gói thầu số 10: Tư vấn giám sát thi công xây dựng		2.137.747.000	2.137.747.000	2.075.886.000	-61.861.000		61.861.000	1.921.709.000			61.861.000		
5	Khu dân cư Nghĩa Phú (Giai đoạn 2)		2.629.076.000	2.629.076.000	2.562.701.000	-66.375.000	23.900.000	0	42.475.000	904.501.000	0	0	66.375.000	0
-	Gói thầu số 09: Thi công xây dựng công trình		1.314.821.000	1.314.821.000	1.302.621.000	-12.200.000	12.200.000						12.200.000	
-	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng Trạm biến áp, đường dây 22KV và đường dây 0,4KV	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	30.268.000	30.268.000	18.568.000	-11.700.000	11.700.000						11.700.000	
-	Chi phí quản lý dự án		394.262.000	394.262.000	394.262.000	0				270.000.000				
-	Chi phí khảo sát lập BCKCKT		207.760.000	207.760.000	207.760.000	0				207.760.000				
-	Gói thầu số 01: Khảo sát, lập thiết kế BVT/C và tổng dự toán		214.741.000	214.741.000	214.741.000	0				214.741.000				
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng		467.224.000	467.224.000	424.749.000	-42.475.000			42.475.000	212.000.000			42.475.000	
6	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường Lê Trung Đình		293.641.128	293.641.128	250.829.128	-42.812.000	0	0	42.812.000	0	0	0	0	42.812.000
-	Chi phí QLDA	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	89.200.000	89.200.000	89.200.000	0								
-	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT		26.715.604	26.715.604	26.715.604	0								
-	Chi phí thiết kế BVT/C - dự toán		42.157.524	42.157.524	42.157.524	0								
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng và lập dự toán		135.568.000	135.568.000	92.756.000	-42.812.000			42.812.000					42.812.000
7	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, TP Quảng Ngãi		20.520.603.177	20.520.603.177	20.210.153.177	-310.450.000	230.765.000	0	79.685.000	0	0	0	230.765.000	79.685.000
-	Gói thầu số 8		10.237.689.200	10.237.689.200	10.098.372.200	-139.317.000	139.317.000						139.317.000	
-	Gói thầu số 9	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	6.836.055.600	6.836.055.600	6.744.607.600	-91.448.000	91.448.000						91.448.000	
-	Gói thầu số 10		2.541.423.000	2.541.423.000	2.541.423.000	0								
-	Chi phí QLDA		230.000.000	230.000.000	230.000.000	0								
-	Chi phí khảo sát, lập dự án		33.170.000	33.170.000	33.170.000	0								
-	Chi phí thiết kế BVT/C - dự toán		68.366.000	68.366.000	68.366.000									
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng và lập dự toán		573.899.377	573.899.377	494.214.377	-79.685.000			79.685.000					79.685.000
8	Đường Tô Hiến Thành (Đoạn Trường Định - Trãi Quốc Toàn)	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	689.951.523	689.951.523	546.386.523	-143.565.000	143.565.000	0	0	0	0	0	143.565.000	0
-	Gói thầu xây dựng		689.951.523	689.951.523	546.386.523	-143.565.000	143.565.000						143.565.000	
9	Hệ thống tre nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Lý Sơn	46.080.936.000	4.162.971.000	4.012.630.000	-150.341.000	150.341.000	0	0	0	0	0	150.341.000	0
-	Gói thầu xây lắp và hàng mưc chung		46.080.936.000	4.162.971.000	4.012.630.000	-150.341.000	150.341.000						150.341.000	

TT	Tên dự án/ công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến 30/10/2021	Kiến nghị xử lý tài chính			Xử lý khác
							Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		Thu hồi nộp NSNN	Giảm cấp phát, thanh toán	Giảm giá hợp đồng còn lại	
A	B	C	1	2	3	4= 3-2	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Trung tâm Chính trị Hành chính huyện Lý Sơn	Ban QLDA	5.981.780.000	5.981.780.000	5.267.543.000	-714.237.000	714.237.000	0	0	0	0	0	714.237.000	0
-	Chi phí xây lắp và thiết bị	ĐTXD và	4.756.723.000	4.756.723.000	4.042.486.000	-714.237.000	714.237.000	0	0	0	0	0	714.237.000	0
-	Chi phí BQLDA	PTQĐ huyện Lý Sơn	1.082.002.000	1.082.002.000	1.082.002.000	0								
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Sơn	143.055.000	143.055.000	143.055.000	0								
11	Chợ trung tâm huyện Lý Sơn	Ban QLDA	9.529.477.000	9.529.477.000	9.431.248.000	-98.229.000	98.229.000	0	0	0	0	0	98.229.000	0
-	Chi phí xây lắp và thiết bị	ĐTXD và	8.745.935.000	8.745.935.000	8.647.706.000	-98.229.000	98.229.000	0	0	0	0	0	98.229.000	0
-	Chi phí quản lý dự án	PTQĐ huyện Lý Sơn	485.659.000	485.659.000	485.659.000	0								
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Sơn	297.883.000	297.883.000	297.883.000	0								
Tổng cộng			1.136.842.256.028	1.085.498.960.028	1.068.850.891.028	-16.648.069.000	15.102.070.000	131.641.000	1.414.358.000	932.270.888.200	680.231.000	1.898.417.000	13.574.661.000	494.760.000

Phụ biểu 02a

THUYẾT MINH NGUYÊN NHÂN CHÉNH LỆCH

KIỂM TOÁN CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo ~~Độc lập~~ và số 10/45 /UBND-KTTH ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Đồng



STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	TỔNG CỘNG	16.648.069.000	15.102.070.000	131.641.000	1.414.358.000	
A	Ban Quản lý dự án DTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	763.818.000	632.177.000	131.641.000	-	
I	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai chế độ	211.015.000	211.015.000	-	-	
I	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1):	81.682.000	81.682.000	-	-	
-	Gói thầu số 8	47.682.000	47.682.000	-	-	
	Khởi nhà lớp học 18 Phòng, 3 tầng					
+	Đào móng công trình, chiều rộng móng <=6 m, bằng máy đào <=0,8 m ³ , đất cấp III	-5.806.826	-5.806.826			Tính lại khối lượng đào nhân công và máy theo bản vẽ hoàn công
+	Đào móng bằng, rộng <=3 m, sâu <=2 m, đất cấp III	53.488.482	53.488.482			
-	Gói thầu số 9: XD nhà lớp học 18 phòng + Khu vệ sinh phục vụ khối lớp học và các hạng mục tháo dỡ	34.000.000	34.000.000	-	-	
	Nhà lớp học 18 Phòng					
+	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ cốt thép cột, trụ đường kính <=18mm, cột trụ cao <=16m	23.400.627	23.400.627			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Khu vệ sinh phục vụ khối lớp học					
+	Quét dung dịch Vicatastic chống thấm mái, tường sê nô, ô văng	10.599.373	10.599.373			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
2	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng khu điều trị nội trú 04 tầng của bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	28.672.000	28.672.000	-	-	
-	Gói thầu số 01	28.672.000	28.672.000	-	-	
+	Bà lớp XM nguyên chất lên bề mặt bê tông trước khi trải	28.672.000	28.672.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
3	Sửa chữa, nâng cấp Trường THPT số 1 Đức Phổ - Khối hành chính, thư viện và phòng truyền thống	15.656.000	15.656.000	0	0	
	KHOI NHÀ CHÍNH					
	Lắp dựng cốt thép móng, DK <=18mm	4.565.000	4.565.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Lắp dựng cốt thép móng, DK >18mm	1.863.000	1.863.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	DIỆN TRONG NHÀ					
	Dây điện đơn ruột đồng cách điện ch. dẻo t.hợp TD: 1,5mm ²	1.424.000	1.424.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Ông nhựa tròn luồn dây điện f16mm đặt ngầm (b=1,5mm)	3.644.000	3.644.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Ông nhựa tròn luồn dây điện f120mm đặt ngầm (b=1,7mm)	3.631.000	3.631.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Hạng Mục chung					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tại hiện trường	151.000	151.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	CP một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	378.000	378.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
4	Nâng cấp, sửa chữa bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi Cty TNHH Xây Lắp Công Nghiệp Quảng Ngãi (Đơn nguyên 1)	85.005.000	85.005.000	0	0	
	HẠNG MỤC 1-HẠNG MỤC CHUNG					
	PHẦN XÂY LẮP		563.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	Sơn trần trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ bằng sơn	14.359.000	14.359.000			Tính theo diện tích Tổng vệ sinh, cạo vò
	Sơn tường ngoài nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ bằng sơn	8.144.000	8.144.000			Tính lại diện tích cạo bỏ lớp sơn với
	Công ty CP 19/8 Quảng Ngãi (Đơn nguyên 2)					
	HẠNG MỤC 1-HẠNG MỤC CHUNG		769.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	PHẦN XÂY LẮP					
	Công tác bả bằng ma tít vào cột, dầm, trần	1.136.000	1.136.000			Tính theo diện tích sơn với
	Công tác bả bằng ma tít vào tường trong nhà, trần (lấy theo khối lượng sơn tính 100%). (Đơn giá này tính bằng 40% công tác bả bằng matit vào cột, dầm sàn)	29.605.000	29.605.000			Tính lại diện tích cạo bỏ lớp sơn với
	Công ty TNHH Hoàng Yên					
	HẠNG MỤC 5-CÀI TẠO KHOA SẢN THÀNH KHOA HỒI SỨC TÍCH CỤC					
	HẠNG MỤC 1-HẠNG MỤC CHUNG	180.000	180.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	PHẦN XÂY LẮP					
	Lắp dựng dàn giáo thép thi công, dàn giáo trong, chiều cao cao chuẩn 3,6m	1.230.000	1.230.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	PHẦN HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA					
	*Phần lắp đặt					
	Lắp chìm ống nhựa bảo hộ dây dẫn đường kính ≤27mm	5.961.000	5.961.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tấn Thịnh (Đơn nguyên 3)					
	HẠNG MỤC 1-HẠNG MỤC CHUNG	562.000	562.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	PHẦN XÂY LẮP					
	Sơn dầm, cột, trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ bằng sơn	443.000	443.000			Tính theo diện tích sơn với
	Sơn tường ngoài nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ bằng sơn	22.053.000	22.053.000			Tính lại theo diện tích cạo bỏ lớp riêu mốc bám dính, vệ sinh tường ngoài
II	Các khoản phải giám dự toán, giám thanh toán năm sau	324.436.000	192.795.000	131.641.000	0	
I	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Ngãi:	168.648.000	37.007.000	131.641.000	0	
-	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng khối nhà chính	153.766.000	22.125.000	131.641.000	0	
+	Vận chuyển đất, ô tô 5T tự đổ, phạm vi ≤= 1000 m, đất C3	8.348.624	8.348.624			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
+	Vận chuyển đất 1000 m tiếp theo, ô tô 5T, cự ly ≤= 4km, đất C3	13.776.251	13.776.251			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
+	Ván khuôn móng	59.712.709		59.712.709		Sai định mức
+	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, gạch 300x600 mm	71.928.040		71.928.040		Sai định mức
-	Gói thầu số 11	14.882.000	14.882.000	-	-	
	* Sân bê tông:					
+	Bê tông nền thương phẩm, đổ bằng thủ công, M200, PC40, đá 2x4	8.888.147	8.888.147			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Phần khối lượng điều chỉnh bổ sung phát sinh tăng hệ thống cấp điện ngoài nhà không có trong thiết kế					
+	Lắp đặt Dây dẫn 4 ruột, tiết diện CXV/VDSTA (4x16) mm2	3.691.616	3.691.616			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
+	Lắp đặt Ống nhựa xoắn, dk ống 50/50mm	2.301.856	2.301.856			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
2	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	67.553.000	67.553.000	-	-	
-	Gói thầu số 09: xây lắp toàn bộ công trình	67.553.000	67.553.000	0	0	
	Chi phí nhà tạm	34.510.706	34.510.706			Thừa KL
	Hạng mục công trình giao thông					
	Vết đất hữu cơ	5.772.834	5.772.834			Thừa KL
	Vận chuyển đất xa 1000m đầu tiên	8.437.911	8.437.911			Thừa KL
	Vận chuyển đất tiếp 2km (KL.x2)	5.666.527	5.666.527			Thừa KL
	Đào rãnh đất cấp 3	2.683.597	2.683.597			Thừa KL
	Đắp đất nền đường đầm chặt K=0.95	10.481.067	10.481.067			Thừa KL
3	Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2	88.235.000	88.235.000	0	0	
-	Gói thầu số 4: K hối phòng học và phòng học bộ môn	47.223.000	47.223.000	0	0	
	Phần móng					
	Xây móng, đá chẻ 13x18x38, vữa XM mác 75	530.000	530.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Phần BTCT cột					Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông cột, đá 1x2, tiết diện cột <=0,1 m ² , cao <=16 m, mác 200	1.115.000	1.115.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Ván khuôn cho BT đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, cột vuông, chữ nhật	550.000	550.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Phần BTCT sàn, cầu thang					Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 200	7.478.000	7.478.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép sàn mái, cao <=16 m, đường kính <=10 mm	912.000	912.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn sàn mái	6.805.000	6.805.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Phần hoàn thiện, trải bả và sơn					Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Trải tường ngoài, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	1.924.000	1.924.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Trải tường trong, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	4.479.000	4.479.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Trải xà dầm, vữa XM mác 50	2.046.000	2.046.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Trải trần, vữa XM mác 50	6.553.000	6.553.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác bả bằng ma tít vào tường	2.747.000	2.747.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác bả bằng ma tít vào cột, dầm, trần, lanh tó, cầu thang	2.227.000	2.227.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Sơn tường ngoài nhà đá bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	1.183.000	1.183.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đá bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	5.390.000	5.390.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Bể nước ngầm chứa cháy 120M3					Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=10 mm	3.284.000	3.284.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
-	Gói thầu số 9	41.012.000	41.012.000	-	-	
	Phần xây lắp					

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Đào móng băng, rộng <=3 m, sâu <=1 m, đất cấp II	1.783.000	1.783.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	SXLD cốt thép móng, giằng móng, đường kính <=10 mm	349.000	349.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	SXLD cốt thép móng, giằng móng, đường kính <=18 mm	2.832.000	2.832.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính >18 mm	450.000	450.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cột, trụ, đường kính <=18 mm, cột, trụ cao <=16 m	1.697.000	1.697.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cột, trụ, đường kính >18 mm, cột, trụ cao <=16 m	1.074.000	1.074.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính <=10 mm, ở độ cao <=16 m	989.000	989.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính >18 mm, ở độ cao <=16 m	702.000	702.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, đường kính >10 mm, cao <=16 m	529.000	529.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Xây tường thẳng gạch bê tông (7,5x11,5x17,5)cm, chiều dày 9cm, chiều cao <= 16m, vữa mác 50 (Theo ĐG số 278/2018)	3.027.000	3.027.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Xây tường thẳng gạch bê tông (7,5x11,5x17,5)cm, chiều dày 20cm, chiều cao <= 16m, vữa mác 50 (Theo ĐG số 278/2018)	3.722.000	3.722.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa thông thường, trát tường trong chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	16.685.000	16.685.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
	Bê tông mátti vào tường	7.173.000	7.173.000			Thừa KL so với bản vẽ hoàn công
III	Giảm giá trị hợp đồng còn lại	228.367.000	228.367.000	0	0	
I	Khu du lịch văn hóa Thiên An	61.790.000	61.790.000	-	-	
-	Gói thầu số 09: xây lắp toàn bộ công trình	61.790.000	61.790.000	-	-	
	Xử lý thoát nước hạ lưu cống Km0+381					
	Đào phá dỡ bê tông hiện hữu	1.019.273	1.019.273			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Vận chuyển đất xa 1000m đầu tiên	517.891	517.891			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Vận chuyển đất tiếp 2km (KLx2)	382.804	382.804			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đào đất hố móng	215.418	215.418			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đắp đất công trình bằng đầm cóc	194.520	194.520			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đem cấp phối đá dăm loại B	234.757	234.757			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	BT dốc nước M150 đá 2x4	7.926.463	7.926.463			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Ván khuôn	872.384	872.384			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Hồ tiêu năng	-	-			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đào đất hố móng	769.597	769.597			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đắp đất công trình bằng đầm cóc	694.782	694.782			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đem cấp phối đá dăm loại B	262.524	262.524			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	BT hồ + gờ tiêu năng M150 đá 2x4	16.565.023	16.565.023			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Ván khuôn	2.638.661	2.638.661			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Mương dẫn nước:					Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đào đất mương dẫn nước đất cấp 3	99.752	99.752			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó				Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác		
	Đắp đất công trình bằng đầm cóc	89.349	89.349				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đệm cấp phối đá dăm loại B	60.582	60.582				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	BT móng dầm nước M150 đá 2x4	2.241.356	2.241.356				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Ván khuôn	508.224	508.224				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Cây lá màu (chui ngược)	26.218.800	26.218.800				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Bảo dưỡng bồn cỏ 30 ngày sau khi trồng	278.280	278.280				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
2	Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2	166.577.000	166.577.000	0	0		
-	Gói thầu số 4: Kiosk phòng học và phòng học bộ môn	166.577.000	166.577.000	0	0		
	Hàng rào						
	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng > 1 m, sâu > 1 m, đất cấp III	18.001.000	18.001.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đào móng băng, rộng <= 3 m, sâu <= 1 m, đất cấp III	(19.000)	(19.000)				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <= 250 cm, mức 100	481.000	481.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng <= 250 cm, mức 200	1.312.000	1.312.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	654.000	654.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <= 10 mm	145.000	145.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Lắp dựng cốt thép móng, DK <= 18mm	257.000	257.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông cột, đá 1x2, tiết diện cột <= 0,1 m ² , cao <= 4 m, mức 200	769.000	769.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, cốt vuông, chữ nhật	2.621.000	2.621.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cột, trụ, đường kính <= 10 mm, cốt, trụ cao <= 4 m	222.000	222.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cột, trụ, đường kính <= 18 mm, cốt, trụ cao <= 4 m	1.214.000	1.214.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, mức 200	-46.000	-46.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, vk gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	-322.000	-322.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính <= 10 mm, ở độ cao <= 4 m	216.000	216.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Sản xuất cấu kiện bt đúc sẵn, bt hàng rào, lan can, đá 1x2, mức 200	1.135.000	1.135.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp dầm, tấm chóp	1.164.000	1.164.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm dầm, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa con sơn	343.000	343.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng <= 50 kg	4.235.000	4.235.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Xây móng, đá chẻ 13x18x38, vữa XM mức 75	1.843.000	1.843.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	3.432.000	3.432.000				Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Xây gạch Block bê tông rỗng, Xây tường thẳng gạch (10*20*40), chiều dày 10cm, chiều cao ≤4m, vữa mác 50	4.708.000	4.708.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Xây gạch Block bê tông rỗng, Xây tường thẳng gạch (20*22*40), chiều dày 20cm, chiều cao ≤4m, vữa mác 50	2.749.000	2.749.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Trát tường ngoài, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 50	-1.329.000	-1.329.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	527.000	527.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	-530.000	-530.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày 1,0 cm, vữa XM mác 75	7.800.000	7.800.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	SXLD hoàn thiện khung thép hộp 10x10 kê cả sơn 3 nước	587.000	587.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	SXLD gạch hoa gió KT:200*200	-163.000	-163.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Bulong liên kết lam đứng với lam ngang	465.000	465.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	SXLD hoàn thiện chống sét hàng rào	-1.671.000	-1.671.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	SXLD hoàn thiện cửa Inox (kê cả phụ kiện kèm theo)	13.399.000	13.399.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	19.073.000	19.073.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu ngoài nhà	-217.000	-217.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Sơn nền					Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào ≤0,8 m ³ , đất cấp III	330.000	330.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Đào xúc đất bằng máy đào ≤0,8 m ³ và máy ủi ≤110 CV, đất cấp III	12.785.000	12.785.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ, 1km đầu tiên, ô tô 10T, đất cấp III	16.570.000	16.570.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Vận chuyển đất tiếp cự ly 7 km bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	33.141.000	33.141.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	Vận chuyển đất 5km tiếp theo bằng ô tô tự đổ 10T, đất cấp III	14.302.000	14.302.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
	San dầm đất mặt bằng bằng máy đầm 9 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,85	6.394.000	6.394.000			Thiết kế - dự toán tính thừa khối lượng
B	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	8.612.053.000	8.193.991.000	0	418.062.000	
I	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ	246.620.000	206.947.000		39.673.000	
1	Chống bồi lấp Cửa Đại sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	83.168.000	83.168.000			
-	<i>Gói thầu số 05: Thi công xây dựng toàn bộ công trình</i>	<i>83.168.000</i>	<i>83.168.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	Phân công việc của Công ty CP xây dựng công trình Thủy Hà Nội					
-	Cột thép khối đk ≤10mm	2.091.296	2.091.296			Thừa khối lượng so với bản vẽ hoàn công.
	Phản thực hiện sau ngày 15/2/2020					
	Kê mô hàn					
-	Thi công lấp đá học, 10-100kg cao độ từ -3,5 đến 00	72.454.142	72.454.142			Thừa khối lượng so với bản vẽ hoàn công.
-	Thi công lấp đá học, 10-100kg cao độ từ 00 đến +3,5m	16.391.393	16.391.393			Thừa khối lượng so với bản vẽ hoàn công.
-	Thi công lấp đá 250-500 kg cao độ từ -3,5m đến 00	-24.848.699	-24.848.699			Thừa khối lượng so với bản vẽ hoàn công.
-	Thi công lấp đá 250-500 kg cao độ từ 00 đến +3,5m	17.080.205	17.080.205			Thừa khối lượng so với bản vẽ hoàn công.
2	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	123.779.000	123.779.000	0		
-	Gói thầu số 17: Thi công xây dựng, thiết bị	123.779.000	123.779.000	0		
	<i>Phần việc của Công ty Cổ phần ĐTVT Hợp Nghĩa</i>	<i>123.779.000</i>	<i>123.779.000</i>	<i>0</i>		
	Hạng mục 2 - Phần thủy công					
B	ĐÁP BÌNH PHƯỚC					
II	Thôn cống					

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
II.7	Cọc BICT tại các hạng mục: Thân công; Dàn van ngoài thân công; Cầu giao thông.	123.779.000	123.779.000			Nghiệm thu thanh toán thừa khối lượng 16 cọc mũi L=11,8m so với hồ sơ thiết kế đã phê duyệt.
3	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	39.673.000			39.673.000	
-	Chi phí QLDA	39.673.000			39.673.000	Tính sai định mức tỷ lệ theo quy định.
II	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	84.391.000	84.391.000			
1	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	52.889.000	52.889.000	0	0	
-	Gói thầu số 16: Thi công xây lắp và thiết bị (Phần bổ sung)	52.889.000	52.889.000	0	0	0
	An toàn giao thông					
-	Đóng cọc ống thép bằng búa máy có trọng lượng <=1,8T trên cạn, đường kính cọc D141,3mm	34.558.000	34.558.000			Thừa khối lượng so với bản vẽ hoàn công.
-	Đóng cọc ống thép bằng búa máy có trọng lượng <=1,8T trên cạn, đường kính cọc <=300mm (phần không ngập)	18.331.000	18.331.000			Thừa khối lượng so với bản vẽ hoàn công.
2	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	31.502.000	31.502.000	0	0	
-	Gói thầu số 17: Thi công xây dựng, thiết bị	31.502.000	31.502.000			
	Phần việc của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Lăng Lô 251	31.502.000	31.502.000			
	Hạng mục 2- Phần thủy công					
A	ĐẬP BÌNH NGUYỄN					
IV	Dàn van ngoài thân công					
IV.7	Cọc BTCT tại hạng mục:Dàn van ngoài thân công.	31.502.000	31.502.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
III	Giảm giá hợp đồng còn lại	7.908.779.000	7.902.653.000	0	6.126.000	
1	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	3.750.106.000	3.750.106.000	0	0	
-	Gói thầu số 11: Thi công xây lắp và thiết bị (Giai đoạn I)	2.950.784.000	2.950.784.000	0	0	
B	HẠNG MỤC 2 - MẶT BẰNG CÔNG TRƯỜNG					
I	Dường thi công:					
-	Móng đường đá ba, đá hộc dày 30cm	107.938.000	107.938.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đá dăm cấp phối mặt đường dày 15cm	46.155.000	46.155.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đắp đất mái đường, lề đường	9.758.000	9.758.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
IV	Mặt bằng thi công:					
-	Đào bóc bỏ bê tông và vữa láng mặt	49.021.000	49.021.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
V	Thi công hồ móng năm thứ nhất:					
-	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên, đường nội bộ	5.908.000	5.908.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
VI	Thi công hồ móng năm thứ hai:					
-	Đóng cừ larsen III chống thấm ngập đất trong kho phạm vi hồ móng	143.107.000	143.107.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đóng cừ larsen III chống thấm trong nước không ngập đất phạm vi hồ móng	13.527.000	13.527.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Nhổ cừ larsen III chống thấm trong kho phạm vi hồ móng	155.044.000	155.044.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Khấu hao cừ larsen III thời gian thi công g/đoạn2	229.250.000	229.250.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đào đất nạo vét tạo mặt bằng hồ móng bằng máy đào	52.602.000	52.602.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
-	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ trong phạm vi <= 1km bằng ô tô 10 tấn	68.396.000	68.396.000			
-	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ trong phạm vi 1km tiếp theo bằng ô tô 10 tấn	41.998.000	41.998.000			
-	Xúc cát vào bao tải bằng thủ công, đắp bao tải đúng vị trí yêu cầu	65.108.000	65.108.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đào nạo vết tạo mặt bằng hố móng và rãnh thoát nước bằng máy, đất cấp I	11.458.000	11.458.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Mua đất để đắp đê quai phạm vị trên bán đáy bê tông cống	76.300.000	76.300.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đắp đất trong nước để quai phạm vị trên bán đáy bê tông cống bằng máy	7.061.000	7.061.000			
-	Bơm cát lên xà lan thanh thải bãi bồi thượng lưu cống	73.140.000	73.140.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Máy đào bốc cát từ bãi thải ô tô tự đổ	123.672.000	123.672.000			
-	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 10 tấn ra bãi thải 1km đầu	204.155.000	204.155.000			
-	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 10 tấn ra bãi thải 1km tiếp theo	341.741.000	341.741.000			
	HẠNG MỤC 3 - PHÂN CÔNG					
	Bán đáy cống:					
-	Bê tông M30 trụ pin	8.688.000	8.688.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Sân tiêu năng:					
-	Đá dăm dày 10cm đổ thủ công	48.221.000	48.221.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Chi tiết liên kết:					
-	Khớp nối KN92 liên kết các đơn nguyên -	11.558.000	11.558.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
F	HẠNG MỤC 6 - HẠNG MỤC ẦU THUYỀN					
	Tường ầu thuyền:					
-	Ván khuôn kim loại tường, Cao <= 16m	118.008.000	118.008.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Cầu công tác ầu thuyền:					
-	Bê tông dầm M30	7.698.000	7.698.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	SXLD cốt thép dầm dk > 18mm	9.510.000	9.510.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	HẠNG MỤC 7 - CỌC, CỤ CHỖNG THẨM, GIA CỐ NỀN VÀ					
	MANG CÔNG NỐI TIẾP BỜ					
	Cọc cứ 20x80cm:					
-	Bê tông Cọc cứ BTCT M300	20.837.000	20.837.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	HẠNG MỤC 8 - KÈ GIA CỐ					
	Công tác xây lắp:					
-	Đổ bê tông dầm khóa kè M250, đá 1x2	6.161.000	6.161.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Bê tông kết cấu tấm bê tông gia cố mái, M200, đá 1x2	16.826.000	16.826.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Lắp đặt tấm bê tông gia cố mái, trên cạn	22.098.000	22.098.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Vữa lót M100 tấm lát đỉnh kè	69.170.000	69.170.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Biển báo công trình:					
-	Bê tông móng chiều rộng R<=250cm	5.510.000	5.510.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Ông thép tráng kẽm D120x2mm, H=6,2m	71.730.000	71.730.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	HẠNG MỤC 12 - CƠ KHÍ THỦY CÔNG					
	Cửa van ầu cửa:					

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Vật liệu chế tạo khe van:					
-	Khe van thép SUS304	5.187.000	5.187.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Khe van thép tròn CT38	40.749.000	40.749.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Som, vận chuyển, lắp đặt:					
-	Lắp đặt cửa van phẳng độ cao <5m	8.123.000	8.123.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Cửa van clape:					
	Khe phai sửa chữa khoang Clape					
-	Khe phai sửa chữa thép CT38	18.298.000	18.298.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích tẩy rỉ	19.216.000	19.216.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Vật liệu chế tạo khe van:					
-	Khe van thép SUS304	30.394.000	30.394.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Khe van thép hình CT38	23.752.000	23.752.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Vật liệu chế tạo khung van:					
-	Cao su phân tử	36.635.000	36.635.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Cao su P40	36.622.000	36.622.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Vật liệu chế tạo cánh van					
-	Thép CT38	111.921.000	111.921.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Vật liệu chế tạo cụm Puly dẫn hướng					
-	Cáp kéo cửa D24,5	57.679.000	57.679.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Som, vận chuyển, lắp đặt:					
-	Diện tích tẩy rỉ	135.614.000	135.614.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích sơn	80.070.000	80.070.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Lắp đặt cửa van phẳng độ cao <5m	17.108.000	17.108.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Cửa van tự động:					
	Khe phai sửa chữa khoang tự động					
-	Khe phai sửa chữa thép CT38	9.855.000	9.855.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Vật liệu chế tạo khung van:					
-	Thép CT38	9.609.000	9.609.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Vật liệu chế tạo cánh van					
-	Thép CT38	24.306.000	24.306.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Thép SUS304	10.555.000	10.555.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Som, vận chuyển, lắp đặt:					
-	Diện tích tẩy rỉ	15.921.000	15.921.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích sơn	9.400.000	9.400.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Lắp đặt cửa van phẳng độ cao <5m	8.416.000	8.416.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	<i>Gợi ý khoản số 16: Thi công xây lắp và thiết bị (Phần bổ sung)</i>	799.322.000	799.322.000	0	0	
A.	Phần theo hợp đồng					
	Lan can giàn van					
-	Thép tấm mạ kẽm các loại	8.214.000	8.214.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Lắp dựng lan can	13.735.000	13.735.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
D3	PHAI SỬA CHỮA					

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Phai sửa chữa khoang Clape					
-	Diện tích tẩy rỉ	213.571.000	213.571.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích sơn	148.317.000	148.317.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đường ray dẫn cầu trục					
-	Thép chế tạo bu lông C45	82.941.000	82.941.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích tẩy rỉ	12.534.000	12.534.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích sơn	8.704.000	8.704.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Phai sửa chữa khoang cửa tự động					
-	Thép CT38	4.154.000	4.154.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích tẩy rỉ	4.105.000	4.105.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích sơn	2.851.000	2.851.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Bánh xe dẫn hướng dầm cặp					
-	Diện tích tẩy rỉ	7.153.000	7.153.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích sơn	4.967.000	4.967.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Nắp đầy hầm phai sửa chữa					
-	Thép CT38	13.967.000	13.967.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích tẩy rỉ	34.042.000	34.042.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Diện tích sơn	23.641.000	23.641.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Lắp đặt cửa van phẳng	25.011.000	25.011.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
E	CẦU VÀ ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
I	Kết cấu phần trên					
-	Dầm I, L=17,85m					
-	Ống gen D60/67mm	63.290.000	63.290.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
II	Kết cấu phần dưới					
-	Mố cầu					
-	Bản quá độ					
-	Ván khuôn	51.396.000	51.396.000			Thiết kế tính thừa khối lượng; Sai số học.
V	Cầu cát					
-	Cầu thang lên cầu cát					
-	Sàn xuất cầu thang	5.378.000	5.378.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Thép hình má kẽm các loại	5.766.000	5.766.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	An toàn giao thông					
-	Đóng cọc ống thép búa máy có trọng lượng <=1,8T trên cạn, đường kính cọc D141,3mm	42.853.000	42.853.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đóng cọc ống thép búa máy có trọng lượng <=1,8T trên cạn, đường kính cọc <=300mm (phần không ngập)	22.732.000	22.732.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
2	Kê chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, TP Quảng Ngãi					
-	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng	117.398.000	117.398.000	0	0	
-	Công trình kê	117.398.000	117.398.000	0	0	
-	Sàn xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bề tông lát, đá 1x2, mác 200	16.140.000	16.140.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Làm và thả rọ đá, loại rọ 2x1x0,5 m trên cạn	13.888.000	13.888.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
-	Sàn xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn, ván khuôn kim loại, ván khuôn tấm lát	7.964.000	7.964.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn, lắp ghép tấm bê tông lát mái kè (loại cỏ ngà), trọng lượng <= 96kg	31.431.000	31.431.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đóng cọc cứ mảng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực, chiều cao mảng cọc 30-50 cm (SW300) (phần ngập đất)	36.395.000	36.395.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đóng cọc cứ mảng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực, chiều cao mảng cọc 30-50 cm (SW300) (phần ngập đất)	11.580.000	11.580.000			Thiết kế tính thừa khối lượng.
3	Chống bồi lấp Cửa Đại sông Trà Khúc, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	2.282.818.000	2.282.818.000	0	0	
-	Gói thầu số 05: Thi công xây dựng toàn bộ công trình	2.282.818.000	2.282.818.000	0	0	0
	Phần công việc của Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội					
2	Vận chuyển đất bằng ụ tự độ 10T, cự ly vận chuyển <= 1km cự ly 500m	130.575.472	130.575.472			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Phần công việc của Công ty TNHH Sản xuất TM Kim Đại An					
1	Nạo vét bằng tàu hút công suất <=2000 CV, chiều sâu nạo vét <=8 m, chiều cao ống xả <=5 m, chiều dài ống xả <=500 m, cát hạt trung, hạt to, đất cát pha, Luồng vào sông Phú Thọ, cự ly phun 596m	1.824.974.436	1.824.974.436			Dự toán, hợp đồng tính thừa khối lượng so với hồ sơ thiết kế
2	Đóng vật liệu rời vào bao, loại 1 lớp bao dứa	327.268.120	327.268.120			Thiết kế tính thừa khối lượng.
4	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phú Thạnh, huyện Đức Phổ	1.110.948.000	1.110.948.000	0	0	
-	Gói thầu số 15: Thi công xây dựng toàn bộ công trình	1.110.948.000	1.110.948.000	-	-	
A	PHẦN KHÔI LƯỢNG DO CTY TNHH XÂY DỰNG ĐỒNG KHÁNH THỰC HIỆN					
A1	HÀNG MỤC CÔNG VIỆC THEO HỢP ĐỒNG SỐ 12/2019/HD-TCXD NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 2019					
	Hàng mục chung	39.637.881	39.637.881			Chuẩn xác lại khối lượng.
	HÀNG MỤC ĐỀ, KÈ					
	Mặt đỉnh Đê					
-	Đắp nền đường bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,98	213.920	213.920			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đắp bù lùn + nền đường bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95	101.870.460	101.870.460			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đất đắp	559.692.140	559.692.140			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Làm móng cấp phối đá dăm loại 1	1.658.730	1.658.730			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông mặt đường, đá 1x2, chiều dày mặt đường <=25 cm, mác 350	7.180.965	7.180.965			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông bó vỉa, đá 1x2, mác 250	1.939.080	1.939.080			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Đê kè	-	-			
-	Đắp đất bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95	10.468.203	10.468.203			Thiết kế tính thừa khối lượng.

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Công ngang chiếm chỗ	-	-			
-	Đất đắp	57.409.163	57.409.163			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Công ngang chiếm chỗ	-	-			
-	Đắp cát công trình bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95	217.324.114	217.324.114			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Công ngang chiếm chỗ		-			
	Nút giao thông tại N0		-			
-	Đắp bù lùn + nền đường bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95	4.635.176	4.635.176			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đất đắp	25.419.985	25.419.985			Thiết kế tính thừa khối lượng.
VII	Nút giao thông tại N1					
-	Đắp bù lùn + nền đường bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95	483.500	483.500			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Đất đắp	2.651.587	2.651.587			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	PHẦN KHỐI LƯỢNG DO CTY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG LƯNG LÔ 251 THỰC HIỆN					
	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC THEO HỢP ĐỒNG SỐ 12/2019/HĐ-TCXD NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 2019					
a	Hạng mục chung	3.090.885	3.090.885			Dự toán, HĐ, nghiệm thu thanh toán tính thừa KL so với bản vẽ thiết kế hoàn công
	HẠNG MỤC ĐỀ KẾ					
	Mặt định đề					
-	Đắp nền đường bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,98	10.564	10.564			Thiết kế tính thừa khối lượng, Hoàn công.
-	Đất đắp	50.349	50.349			Thiết kế tính thừa khối lượng, Hoàn công.
-	Làm móng cấp phối đá dăm loại I	81.913	81.913			Thiết kế tính thừa khối lượng, Hoàn công.
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông mặt đường, đá 1x2, chiều dày mặt đường <=25 cm, mác 350	354.616	354.616			Thiết kế tính thừa khối lượng, Hoàn công.
-	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông bó vỉa, đá 1x2, mác 250	95.757	95.757			Thiết kế tính thừa khối lượng, Hoàn công.
	Đề kế	-	-			
-	Đắp đất bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95	3.552.890	3.552.890			Thiết kế tính thừa khối lượng, Hoàn công.
-	Đất đắp	19.487.960	19.487.960			Thiết kế tính thừa khối lượng, Hoàn công.
-	Đắp cát công trình bằng máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95	53.638.079	53.638.079			Thiết kế tính thừa khối lượng, Hoàn công.
5	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	647.509.000	641.383.000	0	6.126.000	
-	Gói thầu số 17: Thi công xây dựng, thiết bị	641.383.000	641.383.000	0	0	
*	Phần việc của Công ty CP Phát triển hạ tầng Lung Lô 251	154.995.000	154.995.000	0	0	
	Hạng mục chung	4.514.404	4.514.404			Chuẩn xác lại khối lượng.
	Hạng mục 2- Phần thủy công					
A	ĐẬP BÌNH NGUYÊN					
II	Thân công					
II.7	Cọc BTCT					

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
23	Sàn xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn cọc đá 1x2 Mác 350	2.784.144	2.784.144			Thiết kế tính thừa khối lượng
24	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk <=10mm	20.362.211	20.362.211			Thiết kế tính thừa khối lượng
25	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk <=18mm	43.914.091	43.914.091			Thiết kế tính thừa khối lượng
II.8	Thi công cọc					
29	Chuyển cọc vị trí đúc đến vị trí đóng cấu kiện bê tông bằng cầu	110.363	110.363			Thiết kế tính thừa khối lượng
IV	Dàn van ngoài thân công					
IV.7	Cọc BTCT					
100	Sàn xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn cọc đá 1x2 Mác 350	157.872	157.872			Thiết kế tính thừa khối lượng
101	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk <=10mm	1.125.634	1.125.634			Thiết kế tính thừa khối lượng
103	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk > 18mm	10.656.798	10.656.798			Thiết kế tính thừa khối lượng
104	Thép tấm trong cọc	712.635	712.635			Thiết kế tính thừa khối lượng
	Hàng mục 4 - Cầu và đường giao thông					
I	CẦU GIAO THÔNG BÌNH NGUYỄN					
I.2	Bàn quá độ					
11	SXLD, tháo dỡ ván khuôn thép cho bê tông đổ tại chỗ đá kê gối	677.617	677.617			Thiết kế tính thừa khối lượng
I.3	Trụ cầu					
14	Bê tông đá kê gối, đá 1x2 Mác 350	15.060.204	15.060.204			Thiết kế tính thừa khối lượng
I.4	Dầm và mặt cầu					
33	Bê tông gờ lan can đá 1x2 Mác 350	33.105.572	33.105.572			Thiết kế tính thừa khối lượng
I.7	Cọc BTCT 30x30 cm					
46	Sàn xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn cọc đá 1x2 Mác 350	2.432.183	2.432.183			Thiết kế tính thừa khối lượng
47	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk <=10mm	6.526.983	6.526.983			Thiết kế tính thừa khối lượng
48	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk <=18mm	12.853.830	12.853.830			Thiết kế tính thừa khối lượng
*	<i>Phần việc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Nghĩa</i>	<i>127.735.000</i>	<i>127.735.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	Hàng mục 1 - Hàng mục chung	3.720.450	3.720.450			Chuẩn xác lại khối lượng.
	Hàng mục 2 - Phần thủy công					
B	ĐẬP BÌNH PHƯỚC					
II	Thân công					
II.7	Cọc BTCT					
24	Sàn xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn cọc đá 1x2 Mác 350	1.407.695	1.407.695			Thiết kế tính thừa khối lượng
25	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk <=10mm	26.962.345	26.962.345			Thiết kế tính thừa khối lượng
II.8	Thi công cọc					
30	Chuyển cọc vị trí đúc đến vị trí đóng cấu kiện bê tông bằng cầu	55.794	55.794			Thiết kế tính thừa khối lượng
IV	Dàn van ngoài thân công					
IV.8	Cọc dầm van					
102	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk <=10mm	584.210	584.210			Thiết kế tính thừa khối lượng
104	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, dk > 18mm	38.131.194	38.131.194			Thiết kế tính thừa khối lượng
	Hàng mục 4 - Cầu và đường giao thông					
III	Cầu giao thông Bình Phước					
III.2	Bàn quá độ					
11	SXLD, tháo dỡ ván khuôn thép cho bê tông đổ tại chỗ đá kê gối	1.520.488	1.520.488			Thiết kế tính thừa khối lượng

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
III.3	Trụ cầu					
14	Bê tông đá kê gối, đá 1x2 Mác 350	5.987.242	5.987.242			Thiết kế tính thừa khối lượng
18	SXLĐ, tháo dỡ ván khuôn thép cho bê tông đồ tại chỗ đá kê gối	157.078	157.078			Thiết kế tính thừa khối lượng
III.4	Dầm và mặt cầu					
33	Bê tông gờ lan can đá 1x2 Mác 350	42.748.317	42.748.317			Thiết kế tính thừa khối lượng
III.7	Cọc BTCT 30x30 cm					
46	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn cọc đá 1x2 Mác 350	1.216.091	1.216.091			Thiết kế tính thừa khối lượng
47	Cốt thép BT đúc sẵn cọc, $\phi k \leq 10mm$	5.244.543	5.244.543			Thiết kế tính thừa khối lượng
*	Phần việc của Công ty Cổ phần LILAMA 10	358.653.000	358.653.000	0	0	
	Hạng mục 1 - Hạng mục chung	10.446.206	10.446.206			Chuẩn xác lại khối lượng.
	Hạng mục 3 - Cơ khí thủy công					
I	Cửa van đập Bình Nguyên					
I.1	Chế tạo (bao gồm chế tạo, vận chuyển đến hiện trường, bảo quản)					
1	Sản xuất khe cửa van bằng thép SS400	29.956.467	29.956.467			Thiết kế tính thừa khối lượng
2	Sản xuất khe cửa van bằng thép SUS304	31.357.327	31.357.327			Thiết kế tính thừa khối lượng
6	Bulong M10x35	3.034.728	3.034.728			Thiết kế tính thừa khối lượng
12	Sản xuất phai thép bằng PE-UHMMW	9.032.388	9.032.388			Thiết kế tính thừa khối lượng
15	Sản xuất khe phai bằng thép SUS304	3.416.022	3.416.022			Thiết kế tính thừa khối lượng
16	Sản xuất dầm móc phai bằng thép SS400	2.182.790	2.182.790			Thiết kế tính thừa khối lượng
18	Sản xuất dầm móc phai bằng thép C45	7.705.381	7.705.381			Thiết kế tính thừa khối lượng
24	Phun kẽm nóng chiều dày $\geq 100 \mu m$	19.826.182	19.826.182			Thiết kế tính thừa khối lượng
25	Phủ sơn Epoxy chiều dày $\geq 60 \mu m$	32.836.098	32.836.098			Thiết kế tính thừa khối lượng
I.2	Lắp đặt (bao gồm cả bóc xếp, vận chuyển từ bãi tập kết đến vị trí lắp đặt, tổ hợp lắp đặt và hoàn thiện, kể cả khối lượng các công việc phục vụ thi công)					
1	Lắp đặt khe cửa van, khe phai	21.058.388	21.058.388			Thiết kế tính thừa khối lượng
II	Cửa van đập Bình Phước					
II.1	Chế tạo (bao gồm chế tạo, vận chuyển đến hiện trường, bảo quản)					
1	Sản xuất khe cửa van bằng thép SS400	54.867.634	54.867.634			Thiết kế tính thừa khối lượng
2	Sản xuất khe cửa van bằng thép SUS304	62.714.653	62.714.653			Thiết kế tính thừa khối lượng
6	Bulong M10x35	5.075.784	5.075.784			Thiết kế tính thừa khối lượng
12	Sản xuất phai thép bằng PE-UHMMW	9.032.388	9.032.388			Thiết kế tính thừa khối lượng
15	Sản xuất khe phai bằng thép SUS304	5.605.779	5.605.779			Thiết kế tính thừa khối lượng
16	Sản xuất dầm móc phai bằng thép SS400	2.182.790	2.182.790			Thiết kế tính thừa khối lượng
18	Sản xuất dầm móc phai bằng thép C45	7.705.381	7.705.381			Thiết kế tính thừa khối lượng
II.2	Lắp đặt (bao gồm cả bóc xếp, vận chuyển từ bãi tập kết đến vị trí lắp đặt, tổ hợp lắp đặt và hoàn thiện, kể cả khối lượng các công việc phục vụ thi công)					
I	Lắp đặt khe cửa van, khe phai	40.616.688	40.616.688			Thiết kế tính thừa khối lượng
-	Ghi chú số 14: Giám sát thi công	6.126.000			6.126.000	
-	Phần việc của Viện thủy công thực hiện (phần thiết bị cơ khí)	6.126.000			6.126.000	Tính lại theo giá trị chi phí xây dựng sau kiểm toán.

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
IV	Xử lý khác	372.263.000			372.263.000	
1	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	372.263.000			372.263.000	
-	Gói thầu số 17: Thi công xây dựng, thiết bị	267.695.000			267.695.000	
*	Phần việc của Công ty CP Phát triển hạ tầng Lăng Lô 251	117.115.000			117.115.000	
	Hạng mục 4- Cầu và đường giao thông					
1	CẦU GIAO THÔNG BÌNH NGUYÊN					
1.4	Dầm và mặt cầu					
27	SX lắp dựng cốt thép dầm ngang, gờ lan can đường kính <=10 mm	77.555.411			77.555.411	Không thể xác định KL thép gờ lan can do
28	SX lắp dựng cốt thép dầm ngang, gờ lan can đường kính <=18 mm	39.559.919			39.559.919	không có bản vẽ chi tiết cốt thép gờ lan can.
*	Phần việc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Nghĩa	150.580.000	0	0	150.580.000	
	Hạng mục 4- Cầu và đường giao thông					
III	Cầu giao thông Bình Phước					
III.4	Dầm và mặt cầu					
27	SX lắp dựng cốt thép dầm ngang, gờ lan can đường kính <=10 mm	99.714.100			99.714.100	Không thể xác định khối lượng thép gờ lan
28	SX lắp dựng cốt thép dầm ngang, gờ lan can đường kính <=18 mm	50.865.890			50.865.890	can do không có bản vẽ chi tiết cốt thép gờ
	Gói thầu số 14: Giám sát thi công	104.568.000			104.568.000	
	Phần việc của Ban quản lý dự án tự thực hiện	104.568.000			104.568.000	Giảm trừ thuế GTGT do Ban tự thực hiện.
C	BQL dự án DTXD và Phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	5.790.155.000	4.812.980.000	-	977.175.000	
I	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai chế độ	17.741.000	17.741.000	-	-	-
1	Đường Tô Hiến Thành (Đoạn Trương Định - Trần Quốc Toàn)	17.741.000	17.741.000	0	0	
	Bê tông bó vỉa, M300 đá 1x2	14.713.651	14.713.651			Nghiệm thu tính thừa KL.
	Ván khuôn bó vỉa	1.251.311	1.251.311			Nghiệm thu tính thừa KL.
	Làm móng CPDD dày 10cm	1.258.929	1.258.929			Nghiệm thu tính thừa KL.
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	172.239	172.239			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	344.478	344.478			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
II	Các khoản phải giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	1.175.209.000	479.063.000	0	696.146.000	
1	Cần an Phú qua sông Phú Thọ thành phố Quảng Ngãi	696.146.000	0	0	696.146.000	
-	Gói thầu số 14: Toàn bộ phần thi công xây dựng công trình	696.146.000	-	-	696.146.000	
	PHẠ ĐỒ CẦU CỤ	0	0			
	Phá dỡ kết cấu bản mặt cầu bê tông cốt thép trên mặt nước	640.216.085			640.216.085	Sai số học (sai đơn vị tính từ m3 thành m2
	Phá dỡ kết cấu xà mũ bê tông cốt thép trên mặt nước	55.930.326			55.930.326	
2	Khu dân cư Nghĩa Phú (Giai đoạn 2)	17.369.000	17.369.000	-	-	
-	Gói thầu số 09: Thi công xây dựng công trình	17.369.000	17.369.000	-	-	
	Mặt đường BTXM		-			
	Bê tông mặt đường M250 đá 1x2	17.368.798	17.368.798			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
3	Khu dân cư và tái định cư Cầu Thạch Bích, TP Quảng Ngãi	196.584.000	196.584.000	-	-	
*	Công ty CP 19/8 Quảng Ngãi					
	Hạng mục: nền đường					
	Hố trồng cây chiếm chỗ					Chưa trừ diện tích hố trồng cây, gờ chắn vỉa
	Đắp đất nền đường bằng máy đầm 16T, K95	8.837.000	8.837.000			hè và tính trùng KL taluy đường dẫn
	Hạng mục: Gia cố khu san nền					Tính lại vận chuyển 50m theo đúng dự toán

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Vận chuyển văng có tiếp 500m	31.332.000	31.332.000			được duyệt
	PHÂN CHI PHÍ HẠNG MỤC CHUNG					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	402.000	402.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	803.000	803.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
*	Công ty TNHH XD TM Trường Thành					
	Nền đường					
	Đắp đất nền đường = máy đầm 16T, K95	2.049.000	2.049.000			Tính trùng KL gờ chặn và hố trồng cây chiếm chỗ
	Nút giao thông					
	Vết hữu cơ nền đường	239.000	239.000			
	Đắp đất nền đường = máy đầm 16T, K95	9.790.000	9.790.000			Tính trùng KL taluy đường dẫn
	Kênh dẫn dòng					
	Vận chuyển văng có tiếp 500m	11.035.000	11.035.000			Vận chuyển 50m theo DT được duyệt
	Hạng mục: Vía hè					
	Lát gạch terrazzo (40x40x3)	18.517.000	18.517.000			Tính trùng KL trụ điện, hố ga, hố thu, hố trồng cây
	Bê tông móng vỉa hè M100 đá 1x2	7.566.000	7.566.000			
	PHÂN CHI PHÍ HẠNG MỤC CHUNG					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	492.000	492.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	984.000	984.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
*	Công ty TNHH MTV Khánh Ly					
	Hạng mục: San nền					
	* Phạm vi khu dân cư					
	San đầm đất bằng máy đầm 16 Tấn, K85	17.626.000	17.626.000			Trừ KL đường dẫn chiếm chỗ và hệ thống thoát nước mưa, nước thải
	Nền đường					
	Vết hữu cơ nền đường	3.281.000	3.281.000			Tính thừa KL vết hữu cơ
	Đắp đất nền đường = máy đầm 16T, K95	4.525.000	4.525.000			Tính trùng KL gờ chặn và hố trồng cây chiếm chỗ
	Nút giao thông					
	Vết hữu cơ nút giao thông	781.000	781.000			Tính thừa KL vết hữu cơ
	Đắp đất nền đường = máy đầm 16T, K95	13.344.000	13.344.000			Tính trùng KL taluy đường dẫn
	Hạng mục: Thoát nước mưa					
	Đào đất hố móng, đất cấp 2 (kể cả vận chuyển đi đổ)	6.710.000	6.710.000			Tính thừa KL đào đất hố móng
	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc	14.716.000	14.716.000			Tính thừa KL đắp cát hố móng
	PHÂN CHI PHÍ HẠNG MỤC CHUNG					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	610.000	610.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	1.220.000	1.220.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
*	Công ty Cổ phần Tiến Hưng					
	Hạng mục: San nền					
	* Phạm vi công viên cây xanh					

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	San nền công viên cây xanh (Tận dụng đất hữu cơ của nền đường + nút giao)	864.000	864.000			Trùng KL vét hữu cơ nút N15, N17
	Vận chuyển đất đến bằng ô tô tự do Phạm vi <= 300m, ô tô 10T, Đất cấp I	2.622.000	2.622.000			Trùng KL vét hữu cơ nút N15, N17
	* Phạm vi khu dân cư					
	San đầm đất bằng máy đầm 16 Tấn, K85	16.480.000	16.480.000			Trùng KL taluy các nút giao thông
	Hạng mục: Đường giao thông					
	Nút giao thông					
	* Nền đường					
	Vét hữu cơ nền đường	218.000	218.000			Trùng KL taluy đường dẫn
	Đắp đất nền đường bằng máy đầm 16T, K95	20.326.000	20.326.000			Trùng KL taluy đường dẫn
	PHÂN CHÍ PHÍ HÀNG MỤC CHUNG					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	405.000	405.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	810.000	810.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
4	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường Lê Trung Đình	192.595.000	192.595.000	-	-	
	Toàn bộ phần xây dựng công trình					
	Xếp bao tải cát	3.017.000	3.017.000			Chuẩn hóa lại Bao tải cát tại 10 vị trí N2, B52, B53, CT1, T1, P1, T9, B54, P6, N3 theo bản vẽ hoàn công
	Máy bơm nước	4.728.000	4.728.000			Chuẩn hóa lại số ca bơm nước theo nhật ký thi công
	Hạng Mục chung					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tại hiện trường	184.850.000	184.850.000			Theo QĐ chủ trương đầu tư, QĐ báo cáo nghiên cứu khả thi là công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp 3 nên tính bằng hệ số 1
5	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	72.515.000	72.515.000	-	-	
-	GÓI THẦU SỐ 8: THI CÔNG XÂY DỰNG KHU I	26.532.000	26.532.000	-	-	
	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
	Nền đường					
	Đắp nền đường bằng máy đầm 16T, Độ chặt yêu cầu K=0,95	2.358.000	2.358.000			Chưa trừ kết cấu vỉa hè, bó vỉa chiếm chỗ
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,6 m3 và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ MT)	12.920.000	12.920.000			Chưa trừ kết cấu vỉa hè, bó vỉa chiếm chỗ
	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
	San nền					
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,25 m3 và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ MT)	9.689.000	9.689.000			Chưa trừ cống thoát nước sau nhà chiếm chỗ
	San đầm đất bằng máy đầm 16 Tấn, Độ chặt yêu cầu K=0,85	792.000	792.000			
	PHÂN HÀNG MỤC CHUNG					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	258.000	258.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	515.000	515.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
-	GỎI THẦU SỐ 9: THI CÔNG XÂY DỰNG KHU 2	45.983.000	45.983.000			
	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
	Nền đường					
	Đắp nền đường bằng máy đầm 16T, Độ chặt yêu cầu K=0.95	307.000	307.000			Trừ khối lượng chiếm chỗ của công thoát nước dọc + hào kỹ thuật
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,6 m3 và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ MT)	5.708.000	5.708.000			Giảm trừ theo KL đất đắp nền đường K95
	Đắp nền đường máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,98	672.000	672.000			Trừ khối lượng chiếm chỗ của hố ga ngăn mùi + cụm thu nước + hố ga nước mưa + hào kỹ thuật qua đường + cống D300
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,6 m3 và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường)	2.537.000	2.537.000			Giảm trừ theo KL đất đắp nền đường K98
	Mặt đường					
	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên, đường làm mới	7.109.000	7.109.000			Trừ khối lượng chiếm chỗ của hố ga ngăn mùi + cụm thu nước + hố ga nước mưa + hào kỹ thuật qua đường
	Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới, đường làm mới	423.000	423.000			
	Hàng mục khác					
	Phá dỡ kết cấu mặt đường bê tông xi măng	4.510.000	4.510.000			Chuẩn hóa theo BVTC
	Phá dỡ kết cấu gạch đá, phá dỡ tường đá	2.337.000	2.337.000			Chuẩn hóa theo BVTC
	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT					
	San nền					
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,25 m3 và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ MT)	10.618.000	10.618.000			Giảm trừ theo KL đất đắp san nền K85
	San đầm đất bằng máy đầm 16 Tấn, Độ chặt yêu cầu K=0.85	584.000	584.000			Chưa trừ công thoát nước sau nhà chiếm chỗ+ hố ga thoát nước thải + kè đá chiếm chỗ
	THOÁT NƯỚC					
	Cống dọc					
	Gói cống D600	904.000	904.000			Nghiệm thu tính thừa KL
	Gói cống D800	1.708.000	1.708.000			Nghiệm thu tính thừa KL
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng > 250 kg	5.790.000	5.790.000			Nghiệm thu tính thừa KL
	Cống thu					
	Hào kỹ thuật					
	Trát tường ngoài, chiều dày 1,0 cm, vữa XM mác 75	2.749.000	2.749.000			Nghiệm thu tính thừa KL
	PHẦN HẠNG MỤC CHUNG					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	9.000	9.000			Giảm trừ tương ứng với số liệu ở trên
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	18.000	18.000			Giảm trừ tương ứng với số liệu ở trên

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
III	Giảm giá trị hợp đồng còn lại	4.474.708.000	4.316.176.000	0	158.532.000	
I	Cầu an Phú qua sông Phú Thọ thành phố Quảng Ngãi	4.034.003.000	3.917.946.000	-	116.057.000	
-	Gợi đầu số 14: Toàn bộ phần thi công xây dựng công trình	3.327.280.000	3.327.280.000	-	-	
	Hạng mục chung					
	Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và rời khỏi công trường	7.827.351	7.827.351			Theo tỷ lệ giảm chi phí xây dựng hạng mục cầu chính theo hợp đồng
	Chi phí đảm bảo giao thông	7.827.351	7.827.351			
	TOÀN BỘ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	-	-			
	Hệ đầm Super T L=38,3m, H=1,75m, 6 nhịp	-	-			
	Đầm Super T L=38,3m, H=1,75m	-	-			
	Bê tông đầm super T, 50Mpa đá 1x2	11.836.606	11.836.606			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Sàn xuất hệ ván khuôn trong đầm super T	79.619.003	79.619.003			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	KHVL/C Vk trong đầm Super T (2% $\times$ 4th+7% $\times$ 24 lần L.D.TD)	112.264.180	112.264.180			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	PHỤ TRỢ THI CÔNG	-	-			
	Hệ kích đầm Super T	-	-			
	Gia công thép hệ đầm kích	52.015.948	52.015.948			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Khấu hao VL/C thép hệ đầm kích (2% $\times$ 4th+7%)	14.118.685	14.118.685			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Lắp dựng+1hạo đỡ cốt thép hệ đầm kích	42.593.936	42.593.936			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Hệ đầm bản DƯL L=21m, 6 nhịp	-	-			
	Đầm bản DƯL L=21m	-	-			
	Cốt thép đầm cầu D<= 18mm	16.249.784	16.249.784			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Vữa Sikagout 214 chèn khe hở đầm	129.610.366	129.610.366			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	KẾT CẤU KHÁC	-	-			
	Hệ thống thoát nước mặt cầu	-	-			
	Ông thoát nước HDPE D250 dày 11,9mm	18.650.096	18.650.096			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Ông thoát nước HDPE D225 dày 10,8mm	33.049.786	33.049.786			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Lê bộ hành	-	-			
	Ván khuôn lan can, gờ chắn, bệ đỡ trụ điện	66.235.125	66.235.125			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Ván khuôn tấm đan, panel	37.636.537	37.636.537			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Bệ đỡ trụ điện + Bệ kê gối	-	-			
	Cốt thép bệ đỡ D<=18	14.462.020	14.462.020			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	CÔNG TÁC XÂY LẬP KHÁC	-	-			
	Mặt bằng công trường	-	-			
	Phía Nghĩa An	-	-			
	Cấp phối đá đầm loại II móng dưới	27.890.343	27.890.343			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Dự phòng duy tu	-	-			
	Đắp đất K 90 mặt bằng công trường	24.888.176	24.888.176			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Vận chuyển đất đắp bằng ô tô 10T	60.427.545	60.427.545			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Đắp đất K 95 bằng máy	33.372.328	33.372.328			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Vận chuyển đất đắp bằng ô tô 10T	69.850.021	69.850.021			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Đào đất thanh thải mặt bằng, đất cấp 3	118.716.585	118.716.585			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Vận chuyển đất C3 đổ đi cự ly tạm tính Ltb = 20km	808.890.313	808.890.313			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Vận chuyển phế thải đổ đi cự ly Ltb = 20Km	21.774.394	21.774.394			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Bạc dĩa đường công vụ và đào thi công	24.912.507	24.912.507			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Mố nhỏ	-	-			
	Phía Nghĩa Phú	-	-			
	Đắp cát K.95 mố cầu	13.833.936	13.833.936			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Phía Nghĩa An	-	-			
	Lắp dựng + tháo dỡ khung dầm thi công trên cạn	15.197.490	15.197.490			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Cọc Larsen L=12m (KH 1.17%×15th+3.5%)	27.841.212	27.841.212			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Đóng cọc Larsen trên cạn L=12m (Đoạn cọc ngập đất) đất cấp 2	12.036.761	12.036.761			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Nạo vét lòng sông	-	-			
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào và máy xáng cạp (1,17%×15th + 3,5%)	24.467.697	24.467.697			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Vận chuyển đất C1 không tận dụng đổ đi cự ly tạm tính Ltb = 20km	53.997.020	53.997.020			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	TRỤ T4	-	-			
	Sản xuất ống vách cọc khoan nhồi không thu hồi (sản xuất 2 bộ ống vách cho thi công mố M1, trụ T1, T2, T3, T4 để lại tại trụ T2, T4)	183.515.388	183.515.388			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	TRỤ T8	-	-			
	Khoan vào đá cấp 3 trên cạn D=1000, độ sâu <=30m	11.271.384	11.271.384			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cọc khoan nhồi sử dụng phương pháp nối cốt thép bằng cóc nối, D>18mm trên cạn	209.516.681	209.516.681			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	TRỤ T11	-	-			
	PHỤ TRỢ THI CÔNG	-	-			
	Thi công cọc khoan nhồi trên cạn	-	-			
	Sản xuất ống vách cọc khoan nhồi không thu hồi (sản xuất 3 bộ ống vách cho thi công mũi 2, để lại tại trụ T10, T8, T6)	275.535.247	275.535.247			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Thi công trụ trên cạn	-	-			
	Cọc larsen (KH 1.17%×1.5th+3.5%×1)	41.304.593	41.304.593			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	HA TẢNG KỸ THUẬT PHÍA BẮC KM0+888,03-KM2+307,71	-	-			
	TUYẾN CHÍNH	-	-			
	*/Gờ lan can, lề bộ hành đổ tại chỗ	-	-			
	Ván khuôn lan can, gờ chắn, bộ đỡ trụ điện	14.591.677	14.591.677			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Cốt thép đai phân cách, lề bộ hành D<=10mm	23.273.588	23.273.588			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Cốt thép tấm đan, panel d<18mm	22.026.108	22.026.108			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	GIAO THÔNG PHÍA NGHĨA AN	-	-			
	TUYẾN CHÍNH	-	-			
	Gờ lan can, lề bộ hành đổ tại chỗ	-	-			
	Cốt thép bê đúc, bãi chứa D<=10mm	14.080.413	14.080.413			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	PHÂN NÚT GIAO THÔNG	-	-			
	Khối lượng nền mặt đường dẫn	-	-			
	Mặt đường làm mới	-	-			

STT	Nội dung	Chiênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Sản xuất BTN hạt trung bằng trạm trộn 120T/h (Kể cả vận chuyển đến công trình)	19.235.937	19.235.937			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Sản xuất BTN hạt mịn bằng trạm trộn 120T/h (Kể cả vận chuyển đến công trình)	14.485.012	14.485.012			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Cấp phối đá dăm loại I móng trên	12.849.919	12.849.919			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Nền đường	-	-			
	Phá bỏ bê tông không cốt thép bằng máy khoan	19.220.128	19.220.128			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	HÀ TÀNG KỶ THUẬT	-	-			
	Mương kín KT 1.0x1.0m	-	-			
	Mương kín KT 1.0x1.0m (L. đốt =5m)	-	-			
	Quét nhựa đường 2 lớp	39.677.062	39.677.062			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Mương kín KT 1.,8x1.,5m	-	-			
	Mương kín KT 1.,8x1.,5m loại 1(L. đốt =5m)	-	-			
	Vân chuyển đất C1 không tần dụng đổ đi	30.212.845	30.212.845			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Mương kín KT 1.,8x1.,5m loại 2 (L. đốt =5m)	-	-			
	Quét nhựa đường 2 lớp	15.129.581	15.129.581			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Biện pháp thi công	-	-			
	Cọc thép hình định vị thi công móng (KH 1.17% $\times$ 1th+3.5% $\times$ 1)	13.798.527	13.798.527			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Thép tấm dày 6mm	25.757.028	25.757.028			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Ông BTL.T D800	-	-			
	Biện pháp thi công cửa xả	-	-			
	Đập bao tải đất	38.519.899	38.519.899			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	DIỆN CHIẾU SÁNG	-	-			
	Móng cột đèn 9m trên đường dẫn	19.075.360	19.075.360			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Rãnh cấp via hè	24.542.049	24.542.049			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Chi phí dự phòng	277.568.073	277.568.073			Theo tỷ lệ giám chi phí xây dựng
-	Chi phí quản lý dự án	54.196.000			54.196.000	Sai tỷ lệ trích
-	Gửi thầu số 01: Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT	68.584.000	68.584.000	-		-
	Khoan xoay bơm rửa dưới nước, độ sâu trung bình 30m, cấp đất đá I-III	6.852.096	6.852.096			Thừa KL
	Khoan xoay bơm rửa dưới nước, độ sâu trung bình 30m, cấp đất đá IV-VI	24.769.212	24.769.212			Thừa KL
	Khoan xoay bơm rửa dưới nước, độ sâu trung bình 30m, cấp đất đá VI-VIII	14.927.965	14.927.965			Thừa KL
	Thí nghiệm mẫu nguyên dạng	10.280.412	10.280.412			Thừa KL
	Thí nghiệm mẫu phá hủy	1.086.019	1.086.019			Thừa KL
	Thí nghiệm SPT đất đá cấp I-III	8.905.793	8.905.793			Thừa KL
	Xác định chỉ tiêu cơ lý mẫu ăn mòn bê tông	1.762.785	1.762.785			Thừa KL
-	Gửi thầu số 4: Khảo sát, lập thiết kế BVTG và tổng dự toán	522.082.000	522.082.000	-		-
	Khảo sát địa chất tuyến					
	Thí nghiệm 9 chỉ tiêu cơ lý của mẫu nguyên dạng	16.587.504	16.587.504			Thừa KL
	Cấp nước lỗ khoan trên cạn cấp I-III, độ sâu hố khoan đến 15m	9.179.688	9.179.688			Thừa KL

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Thí nghiệm nén 3 trục UU	13.806.140	13.806.140			Thừa KL
	Thí nghiệm nén 3 trục CU	27.124.432	27.124.432			Thừa KL
	Thí nghiệm nén cổ kết	9.810.654	9.810.654			Thừa KL
	02 lỗ khoan trên cạn					Thừa KL
	Khoan xoay bơm rửa cấp đất đá IV-VI trên cạn	13.725.610	13.725.610			Thừa KL
	Khoan xoay bơm rửa cấp đất đá VI-VIII trên cạn	13.327.925	13.327.925			Thừa KL
	Cấp nước lỗ khoan trên cạn cấp I-III, độ sâu hố khoan đến 15m	22.949.220	22.949.220			Thừa KL
	Thí nghiệm 17 chỉ tiêu cơ lý mẫu không nguyên dạng	10.503.357	10.503.357			Thừa KL
	Thí nghiệm SPT đất đá cấp IV-VI	8.734.347	8.734.347			Thừa KL
	09 lỗ khoan dưới nước					
	Khoan xoay bơm rửa bằng ống mẫu dưới nước, độ sâu hố khoan từ 0-30m, cấp đất đá IV-VI	140.309.599	140.309.599			Thừa KL
	Chi phí phao phà, thiết bị nổi, độ sâu khoan 30m, đất cấp IV-VI	55.317.456	55.317.456			Thừa KL
	Khoan xoay bơm rửa cấp đất đá VI-VIII dưới nước	56.840.842	56.840.842			Thừa KL
	Chi phí phao phà, thiết bị nổi, độ sâu khoan 30m, đất cấp VI-VIII	17.242.755	17.242.755			Thừa KL
	Thí nghiệm 17 chỉ tiêu cơ lý mẫu nguyên dạng	59.761.872	59.761.872			Thừa KL
	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT, đất đá IV-VI	39.789.803	39.789.803			Thừa KL
	Chi phí thiết kế BVTCT-dự toán					
	Phần cầu	67.606.498	67.606.498			Thừa KL
	Phần đường dẫn và cầu tạm	(60.535.373)	(60.535.373)			Thừa KL
-	Gói thầu số 10: Tư vấn giám sát thi công xây dựng	61.861.000			61.861.000	Sai tỷ lệ trích
2	Khu dân cư Nghĩa Phú (Giai đoạn 2)	66.375.000	23.900.000	-	42.475.000	
-	Gói thầu số 09: Thi công xây dựng công trình	12.200.000	12.200.000	-	-	
	San nền					
	San đầm đất bằng máy đầm 16T, K85	9.746.341	9.746.341			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
	Đường giao thông					
	Mặt đường BTXM					
	Bê tông mặt đường M250 đá 1x2	2.453.903	2.453.903			Thừa KL so với bản vẽ thiết kế
-	Gói thầu số 10: Thi công xây dựng Trạm biến áp; đường dây 22KV và đường dây 0,4KV	11.700.000	11.700.000	-	-	
	Chi phí không xác định từ thiết kế					
	Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	700.000	700.000			Thừa khối lượng so với thiết kế dự toán
	Chi phí bảo hiểm công trình đối với phần trách nhiệm của nhà thầu	1.000.000	1.000.000			
	Bảo hiểm thiết bị của nhà thầu	1.000.000	1.000.000			
	Bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	2.000.000	2.000.000			
	Chi phí bảo trì công trình	6.000.000	6.000.000			
	Chi phí làm đường tránh và đảm bảo giao thông	1.000.000	1.000.000			
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	42.475.000			42.475.000	Giảm trừ thuế VAT do Ban quản lý tự thực hiện
4	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	230.765.000	230.765.000	-	-	
-	GÓI THẦU SỐ 8: THI CÔNG XÂY DỰNG KHU I	139.317.000	139.317.000	-	-	

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
	Nền đường					
	Đắp nền đường bằng máy đầm 16T, Độ chặt yêu cầu K=0,95	9.761.000	9.761.000			Chưa trừ kết cấu vỉa hè, bó vỉa chiếm chỗ
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,6 m ³ và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường)	53.486.000	53.486.000			Chưa trừ kết cấu vỉa hè, bó vỉa chiếm chỗ
	Bó vỉa, dài phân cách					
	Bó vỉa					
	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 1x2, mác 300	43.187.000	43.187.000			TK BVTC tính thừa KL
	Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, ván khuôn móng dài	5.996.000	5.996.000			TK BVTC tính thừa KL
	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông nền, đá 2x4, mác 150	16.840.000	16.840.000			TK BVTC tính thừa KL
	CÔNG TRÌNH HÀ TÀNG KỸ THUẬT					
	San nền					
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,25 m ³ và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường)	7.534.000	7.534.000			Chưa trừ công thoát nước sau nhà chiếm chỗ
	San đầm đất bằng máy đầm 16 Tấn, Độ chặt yêu cầu K=0,85	616.000	616.000			
	PHẦN HÀNG MỤC CHUNG					
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	632.000	632.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	1.265.000	1.265.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
-	GÓI THẦU SỐ 9: THI CÔNG XÂY DỰNG KHU 2	91.448.000	91.448.000		-	-
	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
	Nền đường					
	Đắp nền đường bằng máy đầm 16T, Độ chặt yêu cầu K=0,95	554.000	554.000			Trừ khối lượng chiếm chỗ của công thoát nước dọc + hào kỹ thuật
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,6 m ³ và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí BVMT)	7.402.000	7.402.000			Giảm trừ theo KL đất đắp nền đường K95
	Đắp nền đường máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,98	2.814.000	2.814.000			Trừ khối lượng chiếm chỗ của hố ga ngăn mùi + cụm thu nước + hố ga nước mưa + hào kỹ thuật qua đường + cống D300
	Đào xúc đất bằng máy đào <=1,6 m ³ và máy ủi <=110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường)	10.034.000	10.034.000			Giảm trừ theo KL đất đắp nền đường K98
	Mặt đường					
	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên, đường làm mới	7.415.000	7.415.000			Trừ khối lượng chiếm chỗ của hố ga ngăn mùi + cụm thu nước + hố ga nước mưa + hào kỹ thuật qua đường
	Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới, đường làm mới	423.000	423.000			Trừ khối lượng chiếm chỗ của hố ga ngăn mùi + cụm thu nước + hố ga nước mưa + hào kỹ thuật qua đường

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Hạng mục khác					
	Phá dỡ kết cấu mặt đường bê tông xi măng	4.510.000	4.510.000			Chuẩn hóa theo BVTC
	Phá dỡ kết cấu gạch đá, phá dỡ tường đá	2.337.000	2.337.000			Chuẩn hóa theo BVTC
	CÔNG TRÌNH HẠ TÀNG KỸ THUẬT					
	San nền					
	Đào xúc đất bằng máy đào $\leq 1,25$ m ³ và máy ủi ≤ 110 CV, đất cấp III (kể cả vận chuyển về đắp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ MT)	28.476.000	28.476.000			Giảm trừ theo KL đất đắp san nền K85
	San đầm đất bằng máy đầm 16 Tấn, Độ chặt yêu cầu K=0.85	2.032.000	2.032.000			Chưa trừ công thoát nước sau nhà chiếm chỗ+ hồ ga thoát nước thải + kê đá chiếm chỗ
	THOÁT NƯỚC					
	Cống dọc					
	Gói cống D600	904.000	904.000			TK BVTC tính thừa KL
	Gói cống D800	1.708.000	1.708.000			TK BVTC tính thừa KL
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng > 250 kg	5.790.000	5.790.000			TK BVTC tính thừa KL
	Cống thu					
	Hào kỹ thuật					
	Trát tường ngoài, chiều dày 1,0 cm, vữa XM mác 75	17.022.000	17.022.000			TK BVTC tính thừa KL
	PHẦN HẠNG MỤC CHUNG					
	CP xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	9.000	9.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	CP một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	18.000	18.000			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
5	Đường Tô Hiên Thành (Đoạn Trương Định - Trần Quốc Toản)	143.565.000	143.565.000	-		
	Hạng mục: nền, mặt đường, bó vỉa, nút giao thông					
	Nền mặt đường:					
	Phá dỡ kết cấu bê tông cống cũ	3.686.904	3.686.904			Thiết kế tính thừa KL
	Đào bó mặt đường cũ (kể cả vận chuyển đến nơi đổ)	3.198.257	3.198.257			Thiết kế tính thừa KL
	Đào nền đường bằng máy, Đất cấp III (kể cả vận chuyển đến nơi đổ)	543.901	543.901			Thiết kế tính thừa KL
	Đắp đất nền đường K95	846.205	846.205			Thiết kế tính thừa KL
	Đắp đất nền đường K98	229.192	229.192			Thiết kế tính thừa KL
	Đào xúc đất để đắp=máy, Đất cấp III (kể cả vận chuyển đến nơi đắp)	4.643.215	4.643.215			Thiết kế tính thừa KL
	Làm móng CPĐD dày 15cm Dmax=25	7.732.044	7.732.044			Thiết kế tính thừa KL
	HẠNG MỤC: VỈA HÈ, BÀN TRỒNG CÂY XANH					
	Vỉa hè:					
	Láng vỉa mác M75 dày 1.5cm	398.290	398.290			Thiết kế tính thừa KL
	Lát gạch Terrazzo KT 400x400x30mm	1.933.420	1.933.420			Thiết kế tính thừa KL
	Đào khuôn đường bằng máy, Đất cấp III (kể cả vận chuyển đến nơi đổ)	429.889	429.889			Thiết kế tính thừa KL
	Bê tông mặt đường, M300 đá 1x2	8.437.496	8.437.496			Thiết kế tính thừa KL
	Đệm CPĐD dày 15cm, đầm chất K98	497.789	497.789			Thiết kế tính thừa KL
	Bê tông gờ chắn vỉa hè, M150 đá 1x2	5.172.985	5.172.985			Thiết kế tính thừa KL

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
	Ván khuôn	3.685.623	3.685.623			Thiết kế tính thừa KL
	Bồn trồng cây:	-	-			
	Bê tông bồn trồng cây, M200 đá 1x2	4.594.006	4.594.006			Thiết kế tính thừa KL
	Ván khuôn bồn trồng cây	6.084.510	6.084.510			Thiết kế tính thừa KL
	HÀNG MỤC: THOÁT NƯỚC DỌC, CÔNG KỸ THUẬT	-	-			
	Thoát nước dọc	-	-			
	Đào móng cống bằng máy, Đất cấp III	146.190	146.190			Thiết kế tính thừa KL
	Đào đất hố ga bằng máy, Đất cấp III	550.680	550.680			Thiết kế tính thừa KL
	Đào đất ga thu + ga ngăn mùi, Đất cấp III	697.135	697.135			Thiết kế tính thừa KL
	Bê tông lót móng, M100 đá 4x6	809.753	809.753			Thiết kế tính thừa KL
	Bê tông hố van + hố ga, M200 đá 1x2	8.527.133	8.527.133			Thiết kế tính thừa KL
	Bê tông tấm đan, M200 đá 1x2	494.453	494.453			Thiết kế tính thừa KL
	Ván khuôn tấm đan	675.328	675.328			Thiết kế tính thừa KL
	Cốt thép tấm đan	1.456.887	1.456.887			Thiết kế tính thừa KL
	Bê tông móng cống, M150 đá 2x4	800.739	800.739			Thiết kế tính thừa KL
	Ván khuôn móng cống	-	-			
	Đắp cát hai bên mang cống K90	58.497.355	58.497.355			Thiết kế tính thừa KL
	Đắp đất đường cống K90	-	-			
	Đắp đất hố ga K90	740.170	740.170			Thiết kế tính thừa KL
	Vận chuyển đất thừa đến nơi đổ, Đất cấp III	7.611.863	7.611.863			Thiết kế tính thừa KL
	Đắp đất đường cống K98	35.499	35.499			Thiết kế tính thừa KL
	Đào xúc đất để đắp bằng máy, Đất cấp III (kể cả vận chuyển đến nơi đắp)	197.083	197.083			Thiết kế tính thừa KL
	Làm móng CPBD dày 15cm Dmax=37,5	2.960.403	2.960.403			Thiết kế tính thừa KL
	Làm móng CPBD dày 15cm Dmax=25	3.068.956	3.068.956			Thiết kế tính thừa KL
	CP xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	1.393.833,53	1.393.834			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
	CP một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế	2.787.667,07	2.787.667			Giảm trừ theo tỉ lệ xây lắp
IV	Xử lý khác	122.497.000			122.497.000	
1	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường Lê Trung Đình	42.812.000	-		42.812.000	
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	42.812.000			42.812.000	Giảm trừ thuế VAT do BQL tự thực hiện
2	Khu đô thị mới phục vụ TĐC Khu II Đê bao, TP Quảng Ngãi	79.685.000			79.685.000	
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	79.685.000			79.685.000	Giảm trừ thuế VAT do BQL tự thực hiện
D	Ban Quản lý dự án DTXD và Phát triển quỹ đất huyện Lý Sơn	1.482.043.000	1.462.922.000		19.121.000	
1	Thu hồi nợ NSNN các khoản chi sai chế độ	204.855.000	204.855.000			
1	Nâng cấp tuyến đường từ Giếng Tiên đi Khu nghĩa địa tập trung	26.179.000	26.179.000	0	0	
-	Gói thầu xây lắp và hàng mục chung	26.179.000	26.179.000	0	0	0
	Mặt đường BTXM					
-	Ván khuôn mặt đường bê tông	23.008.000	23.008.000			Tính thừa khối lượng so với BVHC.
	Hố trồng cây và cây xanh					
-	Tưới nước bảo dưỡng thảm cỏ, bồn hoa	3.171.000	3.171.000			Tính thừa khối lượng so với BVHC.

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
2	Xây dựng Quảng trường trung tâm huyện Lý Sơn	124.943.000	124.943.000	0	0	0
-	Gói thầu số 07: Xây dựng và hạng mục chung	121.093.000	121.093.000	0	0	0
	Phần việc của Công ty TNHH MTV xây lắp Công Định					
I	Sàn nền					
2	Đất san lấp	4.202.891	4.202.891			Thiết kế tính thừa khối lượng.
3	Vận chuyển đất bằng ô tô từ độ 10km từ mỏ đất xã Bình Đông đến cảng Dung Quất	7.016.261	7.016.261			Thiết kế tính thừa khối lượng.
4	Vận chuyển đất đường biển 30Km từ cảng Dung Quất đến cảng Lý Sơn	35.702.153	35.702.153			Thiết kế tính thừa khối lượng.
5	Đào xúc đất từ xà lan đổ lên xe	2.315.990	2.315.990			Thiết kế tính thừa khối lượng.
6	Vận chuyển đất bằng ô tô từ độ 3km từ cảng Lý Sơn đến công trình	3.180.460	3.180.460			Thiết kế tính thừa khối lượng.
III	Sàn phun nước					
1	Đào móng, máy đào <= 0,8 m3, rộng <= 10 m, đất C2	2.095.189	2.095.189			Thiết kế tính thừa khối lượng.
23	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,90	9.875.916	9.875.916			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Phần việc của Công ty TNHH Tư vấn và xây lắp Song Thủy					
II	Mương thoát nước					
	3/ Bó vỉa, bồn hoa:					
15	Trát tường ngoài, dày 1,5 cm, VXM M75	56.704.414	56.704.414			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Chi phí quản lý dự án	2.261.000	2.261.000			Tính lại theo giá trị chi phí xây dựng sau kiểm toán
-	Gói thầu số 02: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán	1.589.000	1.589.000			
3	Nâng cấp tuyến đường từ Đồn biên phòng đi Âm Linh Tự (giai đoạn 2)	53.733.000	53.733.000	0	0	
-	Gói thầu số 02: Thi công xây dựng công trình	39.218.000	39.218.000	0	0	
	Nền mặt đường					
-	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	38.010.032	38.010.032			Thiết kế tính thừa khối lượng.
	Phản hợp đồng phát sinh					
	Đường giao thông vào trường TH số 2 An Vĩnh					
-	Ván khuôn thép mặt đường bê tông	1.208.265	1.208.265			Thiết kế tính thừa khối lượng.
-	Chi phí quản lý dự án	11.533.000	11.533.000			Tính lại theo giá trị chi phí xây dựng sau kiểm toán
-	Gói thầu: Tư vấn khảo sát và lập BC kinh tế - kỹ thuật xây dựng	1.278.000	1.278.000			
-	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình	1.704.000	1.704.000			
II	Giám dự toán, giám thanh toán năm sau	314.381.000	295.260.000	0	19.121.000	
1	Trung tâm Chính trị Hành chính huyện Lý Sơn	314.381.000	295.260.000	0	19.121.000	0
-	Chi phí xây lắp và thiết bị	295.260.000	295.260.000	0	0	
a	Công ty CP xây dựng đô thị và Khu Công nghiệp					
I.1.1	Phản móng + xây lắp					
23	Bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc thương phẩm, đổ bằng cần cầu, bê tông cốt, tiết diện cột >0,1 m2, cao <= 16m, mác 300	19.776.425	19.776.425			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
24	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn kim loại, ván khuôn tường, cột vuông, cột chữ nhật, xà dầm, giằng, cao <= 16 m	27.714.685	27.714.685			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
33	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn kim loại, ván khuôn sàn mái, cao ≤ 16 m	13.596,297	13.596,297			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
34	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép sàn mái, cao ≤ 50 m, đường kính ≤ 10 mm	30.002,631	30.002,631			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
35	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép sàn mái, cao ≤ 50 m, đường kính > 10 mm	13.609,324	13.609,324			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
50	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hất, máng nước, tấm đan..., đá 1x2, mác 200	38.198,221	38.198,221			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
1.1.2	Phản hoàn thiện					
52	Sơn đàn, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn lõi Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	14.312,400	14.312,400			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
b	Công ty CP phát triển hạ tầng Lương Lỗ 251		0			
1.1	KHOI NHÀ LÂM VIỆC	0	0			
1.1.1	Phản móng + xây lắp	0	0			
4	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng ≤ 250 cm, mác 100	966,951	966,951			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
50	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hất, máng nước, tấm đan..., đá 1x2, mác 200	10.100,142	10.100,142			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
53	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép lạnh tô liên mái hất, máng nước, đường kính > 10 mm, cao ≤ 50 m	5.012,636	5.012,636			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
B	PHẦN HOÀN THIỆN:	0	0			
2	Trát tường xây gạch không nung, Trát tường trong, Chiều dày trát 1,5cm, Vữa XM mác 75	18.137,112	18.137,112			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
3	Trát trụ cột, lan đứng, cầu thang, chiều dày 1,5 cm, vữa XM mác 75	30.235,766	30.235,766			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
4	Bả lớp bảm dính bằng XM lên bề mặt trước khi trát (K _{vl} =0,25, K _{nc} =0,1)	2.991,565	2.991,565			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
44	Công tác ốp đá Granit tự nhiên vào tường, có chốt bằng inox	39.484,519	39.484,519			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
45	Công tác ốp đá vào chân tường, trụ, cột, kích thước 300x150 (mm)	247,981	247,981			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
52	Sơn đàn, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn lõi Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	5.797,953	5.797,953			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
66	GCLD cửa sổ nhôm Xingfa 2 cánh mở hệ 55, kính cường lực dày 6mm (bao gồm phụ kiện kim khí, dền chân công trình)	10.330,597	10.330,597			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
1.2	NHÀ BẢO VỆ	0	0			
*	Bê Tư Hoại	0	0			
6	Sản xuất, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn, cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa con sơn	5.823,929	5.823,929			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
11.3	SÂN VƯỜN CÂY XANH	0	0			
12	Lát đá Granit khô lưa 300x600, màu vàng nhạt	1.522,751	1.522,751			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
c	Nhà thầu phụ - Công ty TNHH Cơ giới và Xây lắp Việt Đức (Công ty CP xây dựng đô thị và Khu Công nghiệp)	0	0			
B	PHẦN HOÀN THIỆN:	0	0			

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
32	GCLD lan can gỗ nhóm III, sơn PU màu nâu đậm, đường kính D60 (phụ kiện kèm theo, đến chân công trình)	7.397.865	7.397.865			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
-	<i>Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán</i>	19.121.000		0	19.121.000	Nghiệm thu thừa chi phí tư vấn.
III	Giảm giá hợp đồng còn lại	962.807.000	962.807.000	0	0	
1	Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	150.341.000	150.341.000	0	0	
-	<i>Gói thầu xây lắp và hạng mục chung</i>	150.341.000	150.341.000	0	0	
	ĐẬP DẮNG VÀ BÊ CHỨA NƯỚC SỐ 1					
	Trải màng HDPE chống thấm mái hồ, màng nhôm 1 mặt, dày 1,5mm	61.825.000	61.825.000			Tính thừa khối lượng.
	Bê tông đầm chân, đỉnh, mái M200 đá 1x2 XM PCB40	68.265.000	68.265.000			Tính thừa khối lượng.
	Thép đầm khung mái kè ĐK ≤ 10mm	4.288.000	4.288.000			Tính thừa khối lượng.
	Thép đầm khung mái kè ĐK ≤ 18mm	9.335.000	9.335.000			Tính thừa khối lượng.
	Ván khuôn đầm, giằng, VK kim loại	6.628.000	6.628.000			Tính thừa khối lượng.
2	Trung tâm Chính trị Hành chính huyện Lý Sơn	714.237.000	714.237.000	0	0	
-	<i>Chi phí xây lắp và thiết bị</i>	714.237.000	714.237.000	0	0	
a	Công ty CP xây dựng đô thị và Khu Công nghiệp					
I.1.1	Phần móng + xây lắp					
50	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan..., đá 1x2, mác 200	13.046.297	13.046.297			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
I.1.2	Phần hoàn thiện		0			
44	Công tác ốp đá Granit tự nhiên vào tường, có chốt bằng inox	553.176.440	553.176.440			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
50	Công tác bả bằng ma tít vào tường	11.174.140	11.174.140			
66	GCLD cửa sổ nhôm Xingfa 2 cánh mở hệ 55, kính cường lực dày 6mm (bao gồm phụ kiện kim khí, đến chân công trình)	43.618.076	43.618.076			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
72	GCLD vách kính nhôm Xingfa cố định hệ 55, kính cường lực 2 lớp dày 10.38mm (bao gồm phụ kiện kim khí, đến chân công trình)	12.649.711	12.649.711			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
76	GCLD vách kính nhôm Xingfa cố định hệ 55, kính cường lực 2 lớp dày 8.38mm (bao gồm phụ kiện kim khí, đến chân công trình)	55.745.025	55.745.025			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
b	Công ty CP phát triển hạ tầng Lăng Lũng Lô 251		0			
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		0			
I.1	KHOI NHÀ LÂM VIỆC		0			
I.1.1	Phần móng + xây lắp		0			
4	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng ≤ 250 cm, mác 100	419.939	419.939			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
44	Công tác ốp đá Granit tự nhiên vào tường, có chốt bằng inox	11.172.538	11.172.538			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
45	Công tác ốp đá vào chân tường, trụ, cột, kích thước 300x150 (mm)	9.698.748	9.698.748			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
II.3	SÂN VƯỜN CÂY XANH		0			
12	Lát đá Granit khô lữa 300x600, màu vàng nhạt	1.522.751	1.522.751			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
c	Nhà thầu phụ - Công ty TNHH Cơ giới và Xây lắp Việt Đức (Công ty CP xây dựng đô thị và Khu Công nghiệp)		0			
I.5	TUỒNG RÀO, CÔNG NGỒ		0			

STT	Nội dung	Chênh lệch	Trong đó			Thuyết minh nguyên nhân
			Sai khối lượng	Sai đơn giá, định mức	Sai khác	
12	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, đường kính <=18 mm	2.013.151	2.013.151			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
2	Chợ trung tâm huyện Lý Sơn	98.229.000	98.229.000	0	0	
-	Chi phí xây lắp và thiết bị	98.229.000	98.229.000	0	0	
II.1	Xây lắp nhà lồng chợ chính					
II.1.1	Nhà lồng chợ chính					
51	Trát trần, vữa XM mác 75	64.586.083	64.586.083			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
69	Công tác bả bằng ma tít vào cột, dầm, trần	14.315.386	14.315.386			
71	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	15.252.838	15.252.838			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
II.1.2	Bể tự hoại	0	0			
5	Trát tường ngoài, chiều dày 2,0 cm, vữa XM mác 75	1.473.217	1.473.217			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
II.3	Nhà lồng chợ tưới sống	0	0			
4	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 4x6, chiều rộng <=250 cm, mác 100	49.150	49.150			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
II.7	Xây lắp nhà để xe (02 hạng mục)	0	0			
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <=6 m, bằng máy đào <=0,8 m ³ , đất cấp III	250.840	250.840			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
9	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, đá 1x2, mác 250	517.704	517.704			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
II.14	Tường rào, cổng	0	0			
16	Trát tường xây gạch không nung, Trát tường ngoài, Chiều dày trát 1,5cm, Vữa XM mác 75	1.011.904	1.011.904			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.
21	Công tác bả bằng ma tít vào tường	303.560	303.560			
23	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Ici Dulux, 1 nước lót, 2 nước phủ	467.824	467.824			Tính thừa khối lượng so với thiết kế BVTC.

Phụ biểu 03

BIỂU XÁC ĐỊNH NGUỒN CCTL ĐẦU NĂM CẤP THỦA CHO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 1045 /UBND-KTTH ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	 Thừa 2019 nguồn CCTL	Thừa 2019 chuyển sang	Nguồn 40% CCTL giao đầu năm	Hệ số lương dự toán 2020	Lương tăng thêm từ 1,21trđ lên 1,49trđ	Tỷ lệ tự chủ năm 2020		CCTL ngân sách giao đầu năm	CCTL đơn vị đảm bảo theo tự chủ	Nguồn CCTL ngân sách cấp thừa
A	B	1	2	3	4	5=4*0,28*12	6	7	8=5*6	9=5*7	10
	Tổng cộng	19.112	19.112		12.830	42.970	-	-	41.026	1.049	14.156
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12	12		41	-			138	-	12
b	Sự nghiệp kinh tế	12	12		41			-	138	-	12
	2. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	12	12		41,15	138	100%		138	-	12
2	Sở Nội vụ	135	135		249	836			801	35	90
a	Hành chính	17	17		217	728			728	-	17
	1. Văn phòng sở	17	17		216,69	728	100%		728	-	17
	2. Ban Tôn giáo										
b	Sự nghiệp văn hóa	118	118		32	108			73	35	73
	1. Trung tâm lưu trữ lịch sử	118	118		32,02	108	68%	32%	73	35	73
3	Sở Tư pháp	782	83	699	190	638			638	-	638
a	Hành chính	782	83	699	190	638			638	-	638
	1. Sở Tư pháp	782	83	699	190,01	638	100%		638	-	638
4	Sở Xây dựng	1.764	1.424	340	229	769			769	-	769
	Hành chính	1.764	1.424	340	229	769			769	-	769
	+ Văn phòng Sở	1.764	1.424	340	229,02	769	100%		769	-	769
5	Sở Công Thương	713	713		262	879			879	-	713
a	Hành chính	704	704		221	741			741	-	704
	Văn phòng Sở	704	704		220,54	741	100%		741	-	704
b	Sự nghiệp kinh tế	9	9		41	138			138	-	9
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh	9	9		41,15	138	100%		138	-	9
6	Sở Giao thông vận tải	3.229	2.635	594	226	761			761	-	761

STT	CHỈ TIÊU	Tổng nguồn CCTL	Thừa 2019 chuyển sang	Nguồn 40% CCTL giao đầu năm	Hệ số lương dự toán 2020	Lương tăng thêm từ 1,21trđ lên 1,49trđ	Tỷ lệ tự chủ năm 2020		CCTL ngân sách giao đầu năm	CCTL đơn vị đảm bảo theo tự chủ	Nguồn CCTL ngân sách cấp thừa
							NS hỗ trợ	Tự đảm bảo			
	Sở GTVT	3.229	2.635	594	226,37	761	100%		761	-	761
7	Thanh tra tỉnh	27	27		307	1.033			-	-	27
8	Sở Y tế	11.925	11.925		8.545	28.713			27.698	1.015	9.219
a	Sự nghiệp y tế	11.925	11.925		8.545	28.713			27.698	1.015	9.219
a.1	Tuyến tỉnh	3.052	3.052		682	2.290			1.276	1.015	346
	Bệnh viện tâm thần	690	690		467,63	1.571	66%	34%	1.037	534	155
	Trung tâm Nội tiết	2.166	2.166		141,17	474	9%	91%	43	432	43
	Trung tâm Giám định Y khoa	197	197		72,88	245	80%	20%	196	49	148
a.2	Tuyến huyện	8.872	8.872		7.864	26.422			26.422	-	8.872
	Trung tâm Y tế thành phố	26	26		1.156	3.885	100%	0%	3.885	-	26
	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	22	22		606	2.037	100%	0%	2.037	-	22
	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	2.565	2.565		1.071	3.599	100%	0%	3.599	-	2.565
	TT Y tế huyện Bình Sơn	2.938	2.938		1.887,56	6.342	100%	0%	6.342	-	2.938
	TTYT huyện Ba Tư	932	932		1.498	5.032	100%	0%	5.032	-	932
	TT Y tế huyện Đức Phổ	402	402		834	2.802	100%	0%	2.802	-	402
	TT Y tế huyện Sơn Tây	1.988	1.988		811	2.724	100%	0%	2.724	-	1.988
b	Sự nghiệp đào tạo	-	-		-	-			-	-	-
9	Sở Văn hóa TT và DL	277	277		231	776			776	-	277
a	Sự nghiệp khác	277	277		231	776			776	-	277
a1	SN Văn hóa	234	234		123	412			412	-	234
	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	190	190		81,89	275	100%		275	-	190
	BQL Khu chứng tích Sơn Mỹ	44	44		40,81	137	100%		137	-	44
a2	SN Thể dục thể thao	43	43		108	364			364	-	43
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDĐT	43	43		108,31	364	100%		364	-	43
10	Sở NN và Phát triển nông thôn	1.582	1.582		1.788	6.008		-	6.008	-	1.351
a	Hành chính	848	848		1.315	4.417		-	4.417	-	848
	Văn phòng Sở	167	167		302,03	1.015	100%		1.015	-	167
	Chi cục Chăn nuôi và thú y	63	63		114,93	386	100%		386	-	63

STT	CHỈ TIÊU	Tổng nguồn CCTL	Thừa 2019 chuyển sang	Nguồn 40% CCTL giao đầu năm	Hệ số lương dự toán 2020	Lương tăng thêm từ 1,21trđ lên 1,49trđ	Tỷ lệ tự chủ năm 2020		CCTL ngân sách giao đầu năm	CCTL đơn vị đảm bảo theo tự chủ	Nguồn CCTL ngân sách cấp thừa
							NS hỏ trợ	Tự đảm bảo			
	Chi cục QLCL nông, lâm sản và thủy sản	116	116		103,24	347	100%		347	-	116
	Chi cục kiểm lâm	502	502		794,39	2.669	100%		2.669	-	502
b	Sự nghiệp kinh tế	734	734		474	1.591			1.591	-	503
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	321	321		26,68	90	100%		90	-	90
	Chi cục kiểm lâm	413	413		446,92	1.502	100%		1.502	-	413
11	BQL KKT Dung Quất	300	300		761	2.557			2.557	-	300
a	Hành chính	300	300		760,93	2.557			2.557	-	300

Phụ biểu 04

DANH MỤC DỰ ÁN NỢ TẠM ỨNG ĐÃ QUÁ HẠN NHƯNG CHƯA THU HỒI

(Kèm theo Công văn số 1045 /UBND-KTTH ngày 10 /3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/dự án	Số dư tạm ứng quá hạn (30/09/2021)
	TỔNG CỘNG	217.329.778.071
A	KBNN TỈNH QUẢNG NGÃI	177.989.798.071
1	UBND thành phố Quảng Ngãi	40.553.633.948
-	KĐT mới phục vụ TĐC Đê bao GD 2	26.988.376.158
-	Cầu Thạch Bích	224.083.880
-	Đường Chu Văn An	13.341.173.910
2	UBND huyện Bình Sơn	4.334.964.000
-	Đường vành đai Tây bắc TT Châu ô	4.334.964.000
3	UBND huyện Trà Bồng	7.142.685.000
-	Đường Trà Phong - Trà Ka	2.122.090.000
-	Đường Trà Phong-Gò Rô-Trà Bung huyện Tây Trà	5.020.595.000
4	UBND HUYỆN SƠN HÀ	2.124.043.000
-	Đường Giá Gối- Mô Nic	2.124.043.000
5	UBND huyện Mộ Đức	13.361.579
-	HT tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	13.361.579
6	UBND huyện Đức Phổ	6.104.028.000
-	Hồ chứa nước Lỗ Lá	2.010.554.000
-	Đường QL 1A- Phổ Vinh	2.082.408.000
-	QL 1A Mỹ Á-KCN Phổ Phong GD1	2.011.066.000
7	UBND huyện Ba Tư	3.957.382.580
-	Đường Ba Tư Ba Lễ	3.558.944.580
-	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tư-Ba Trang	214.212.000
-	Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm), huyện Ba Tư	184.226.000
8	UBND huyện Lý Sơn	48.027.000
-	Khôi phục bộ xương cá ông Lăng Tân	48.027.000
9	BQL DA DT XD các công trình dân dụng tỉnh Quảng Ngãi	124.563.000
-	Đường bờ Đông sông Kinh Giang	124.563.000
10	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	11.063.785.752
a	BQL DA các công trình NN&PTNT (Nay là Ban Giao thông)	4.501.371.431
-	Tiêu úng, thoát lũ KCN Vsip QN GD1	89.890.000
-	XD tuyến đê biển Thạnh Đức, ĐP	4.411.481.431
b	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình GT	6.562.414.321
-	Đường Ven biển - Dung Quất - Sa Huỳnh	4.617.609.321

STT	Đơn vị/dự án	Số dư tạm ứng quá hạn (30/09/2021)
-	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	1.307.074.000
-	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham)	15.130.000
-	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	420.454.000
-	Đập Dâng hạ lưu sông Trà Khúc	202.147.000
11	BQL khu KT Dung Quất	46.971.369.966
*	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	46.501.394.726
-	XD hệ thống KTHT các KDC trong KKT Dung Quất	3.257.352
-	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất	8.163.339.588
-	XD 02 tuyến đường gom QL 1A	720.009.000
-	Tuyến đường Bình Long - Cảng DQ	1.252.349.434
-	Các tuyến đường trục KCN nặng DQ	4.998.839.000
-	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ cứu nạn đập Cà Ninh	10.854.272.978
-	02 HM phát sinh của TDA đền bù mở rộng Nhà máy lọc dầu	212.360.000
-	Đường liên cảng Dung Quất	3.034.820.000
-	Tuyến đường GT Trục chính nối đô thị Vạn Tường	12.873.440.000
-	KDC Hải Nam	4.087.812.504
-	Nghĩa trang nhân dân Phụng Hoàng	300.894.870
*	Trung tâm PTQĐ Dung Quất	469.975.240
-	BT, HT bổ sung cho các hộ GD, cá nhân bị thu hồi đất	469.975.240
12	Sở Công thương tỉnh Quảng Ngãi	3.098.620
-	DA cấp điện nông thôn tỉnh Q Ngãi	3.098.620
13	Sở Y tế	352.000.000
*	TT phòng chống HIV/AIDS	352.000.000
-	DA phòng chống HIV/AIDS	352.000.000
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0
-	Giảm nghèo Tây Nguyên	0
15	Các chủ đầu tư khác	364.281.000
-	Dự án Nuôi tôm trên cát Bình Phú	182.500.000
-	Năng lượng nông thôn VN Trà Bồng	93.358.000
-	Đường Trà Bồng - Trà Phong (giai đoạn 2)	88.423.000
16	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	49.660.879.279
-	KDC Yên Phú	3.725.966.774
-	XD HT đề bao ứng phó biến đổi khí hậu	283.682.324
-	Khu TĐC Đề bao Tịnh Kỳ	243.583.284
-	KDC Tịnh Kỳ	10.130.000
-	Đường Bàu Giang - Cầu Mới	12.882.210.000
-	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng	18.556.831.625
-	Kè và KDC Nam Sông Vệ	7.083.149.934
-	KDC phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	6.875.325.338

STT	Đơn vị/dự án	Số dư tạm ứng quá hạn (30/09/2021)
17	Công ty TNHH MTV đầu tư XD và KDDV Quảng Ngãi	2.624.065.923
-	Bồi thường, GPMB Nhà máy Bia	141.200.000
-	BT, GPMB khu công nghiệp Quảng Phú	1.931.107.000
-	Bồi thường, GPMB khu công nghiệp Tịnh Phong	109.916.000
-	Khu dân cư và dịch vụ phục vụ KCN Tịnh Phong	24.172.000
-	Đường vào KCN Quảng Phú (giai đoạn II)	87.243.000
-	Khu TĐC Gò Xoài đường Nguyễn Chí Thanh	258.739.923
-	Hệ thống xử lý nước thải - KCN Tịnh Phong (g/đ I)	71.688.000
18	Công ty TNHH MTV khai thác CT Thủy lợi	95.658.524
-	Tiêu úng , thoát lũ chống SL Sông Thoá	95.658.524
19	Công ty TNXP tỉnh Quảng Ngãi	3.101.900
-	NC cửa hàng TM huyện Minh Long	69.000
-	NC cửa hàng TM huyện Ba Tơ	1.322.000
-	NC cửa hàng TM huyện Sơn Hà	1.710.900
20	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	2.448.869.000
-	Trạm kiểm soát Biên phòng Bình Hải	2.448.869.000
B	Nợ tạm ứng quá hạn qua kết quả kiểm toán tại các BQLDA	39.339.980.000
1	Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất thành phố Quảng Ngãi	6.955.900.000
-	Dự án KDC đường Trần Khánh Dư phục vụ tái định cư đường bờ nam sông Trà Khúc	6.955.900.000
2	BQL DA ĐT XD các công trình NN và PTNT tỉnh Quảng Ngãi (Nay là BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh)	9.449.000.000
-	Dự án Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	9.449.000.000
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Lý Sơn	22.935.080.000
-	Hệ thống trữ nước sinh hoạt kết hợp tưới tiết kiệm cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	22.935.080.000